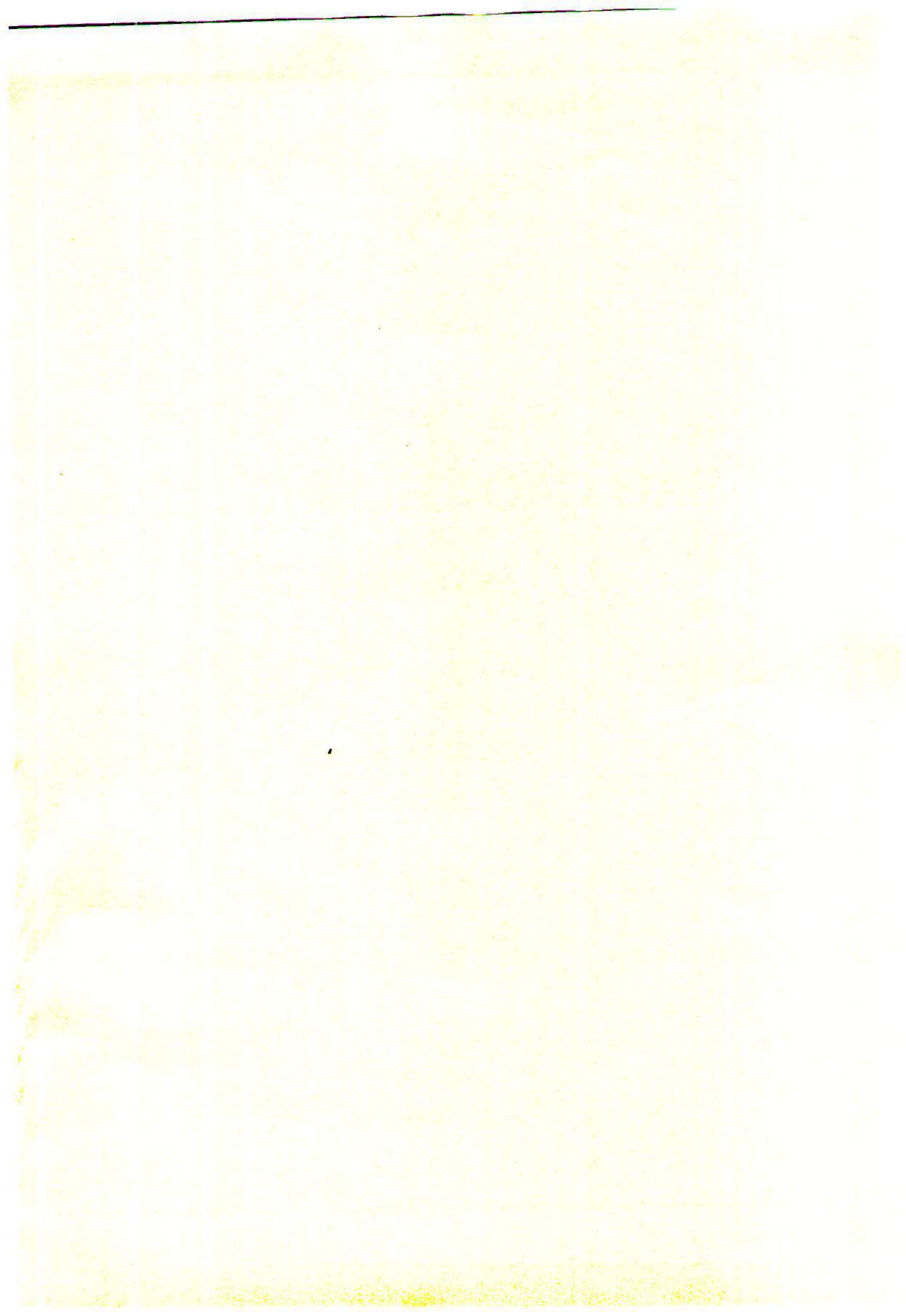


CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG (TST)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm 2015



PHỤ LỤC SỐ 04
APPENDIX 04

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
ANNUAL REPORT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)
(Promulgated with the Circular No 155/2015/TT-BTC on October 06, 2015 of the Ministry of Finance guiding the Information disclosure on securities markets)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN/ANNUAL REPORT
Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG
Năm báo cáo: 2015

I. Thông tin chung/ General information

1. Thông tin khái quát/ General information

- Tên giao dịch/ *Trading name*: **Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật Viễn thông.**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số/ *Certificate of business registration No*: **0101334129**
- Vốn điều lệ/ *Charter capital*: **48.000.000.000 đồng (Bốn mươi tám tỷ đồng chẵn.)**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Owner's capital*:
- Địa chỉ/ *Address*: **Số 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.**
- Số điện thoại/ *Telephone*: **043 7366 984**
- *Website*: **tst.com.vn**
- Mã cổ phiếu (nếu có)/ *Securities code (if any)*: **TST**

Quá trình hình thành và phát triển/ Incorporation and development process

- Quá trình hình thành và phát triển/ *Foundation and development process* (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay/ *Date of incorporation, time of listing, and development milestones since the establishment until now*).

1. Việc thành lập :

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông tiền thân là Trung tâm KASATY Hà Nội, là đơn vị trực thuộc doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp khoa học sản xuất thiết bị thông tin 2.
- Hoạt động chính của Trung tâm KASATY là lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học từ năm 1990. Trong năm đó, Trung tâm triển khai thực hiện các hoạt động khác như: xây dựng các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học, nghiên cứu, sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học.
- Đến năm 1997, Trung tâm thực hiện tiếp các hoạt động: tư vấn kỹ thuật, lập các dự án đầu tư, thiết kế, thẩm định các dự án công trình, chuyển giao kỹ thuật chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học; cho thuê các sản phẩm thiết bị viễn thông.
- Theo Quyết định số 232/2000/QĐ-TCCB ngày 10/03/2000 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện, chuyển Trung tâm KASATY Hà Nội là đơn vị trực thuộc doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp sản xuất thiết bị thông tin 2 thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (TST). Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông - TST trở thành Công ty Cổ phần trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam VNPT chuyên hoạt động trong các lĩnh vực Điện - Điện tử - Viễn thông - Tin học.

+ Niêm yết:

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (TST) chính thức niêm yết 4.800.000 cổ phiếu tại

Trung tâm lưu ký chứng khoán Hà nội ngày 03/12/2007:

+ Loại chứng khoán: Cổ phiếu Công ty CP DV KT Viễn thông(TST)

+ Mã chứng khoán: TST

+ Mệnh giá giao dịch: 10.000đồng (Mười nghìn đồng)

+ Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông

+ Số lượng chứng khoán đăng ký : 4.800.000 cổ phiếu(Bốn triệu tám trăm nghìn cổ phiếu)

+ Tổng giá trị CK đăng ký : 48.000.000.000 đồng(Bốn mươi tám tỷ đồng)

+ Hình thức đăng ký: Ghi sổ

- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (TST) chính thức giao dịch ngày 05/12/2007.

- Các sự kiện khác/*Other events*

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ *Lines and locations of the business:*

- Ngành nghề kinh doanh/*Lines of the business:* (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/ *Specify major lines of business or products and services which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years*).

- Ngành nghề kinh doanh: (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất).

+ Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số doanh nghiệp:0101334129 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 08 năm 2000 do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã 15 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 07/12/2015, ngành nghề kinh doanh hiện nay của Công ty bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:

Đo kiểm chuyên ngành viễn thông, truyền hình (Chi hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)

+ Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật;

+ Tư vấn kỹ thuật, lập các dự án đầu tư, thiết kế thẩm định các dự án công trình, chuyên giao kỹ thuật, công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học;

+ Kiểm định, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học (trừ hoạt động Nhà nước cấm).

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: - Bán buôn cáp quang, cáp đồng, cáp điện tin học, truyền hình.

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết: Bán buôn vật tư thiết bị viễn thông.

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh.

- Vận tải hành khách đường sắt

- Vận tải hàng hóa đường sắt

- Vận tải bằng xe buýt.

- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh.

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: + Xuất nhập khẩu trực tiếp và xuất nhập khẩu ủy thác vật tư, thiết bị, phụ tùng, linh kiện, máy móc trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, điện dân dụng, tin

học, giao thông, công nghiệp, xây dựng theo quy định hiện hành;

+ Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, phụ tùng, linh kiện phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Đại lý du lịch: chi tiết: + Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: + Xây dựng các công trình điện đến 35 KV;

Xây dựng nhà cửa như: + Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...

+ Đập và đê

+ Xây dựng các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật.

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: + Lắp đặt các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học; + Xây dựng các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học.

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dung hữu hình khác. Chi tiết: + Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học;

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chuyển giao kỹ thuật, công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học;

- Tư vấn, môi giới, đầu giá bất động sản, đầu giá quyền sử dụng đất . Chi tiết: Quảng cáo bất động sản.

- Đại lý, môi giới, đầu giá. Chi tiết: Đầu giá.

- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học.

- Sản xuất thiết bị truyền thông. Chi tiết: Sản xuất thiết bị bưu chính viễn thông.

- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Chi tiết: Sản xuất thiết bị điện, điện tử, tin học.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;

Các chi nhánh của TST:

✦ Xí nghiệp bảo dưỡng đo kiểm

Địa chỉ: 164 Phố Nguyễn Văn Cừ - P. Bồ Đề- Q. Long Biên - Hà nội, Việt Nam.

Điện thoại : 84-4- 38 724 586

Fax : 84-4- 38 272 942

Email : tstjsc@tst.com.vn

Website : <http://www.tst.com.vn>

✦ Xí nghiệp Xây lắp số 1

Địa chỉ : Số 4a, 4b, 4c Phố Vương Thừa Vũ, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại : 84-4- 37366984

Fax : 84-4- 35682240

Email : tstjsc@tst.com.vn

Website : <http://www.tst.com.vn>

⊕ Chi nhánh Miền Trung

Địa chỉ : 657 Trần Cao Vân, Phường Thanh Khê Đông, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Điện thoại : 05113668226 Fax: 05113 668 225

Email : tstjsc@tst.com.vn

Website : <http://www.tst.com.vn>

⊕ Chi nhánh Cần Thơ

Địa chỉ : 42 Quang Trung, KĐT Phú An, P.Phú Thứ, Q.Cái Răng , TP.Cần Thơ, Việt Nam.

Điện thoại : 0710.3918668 Fax: 0710 3918666

Email : tstjsc@tst.com.vn

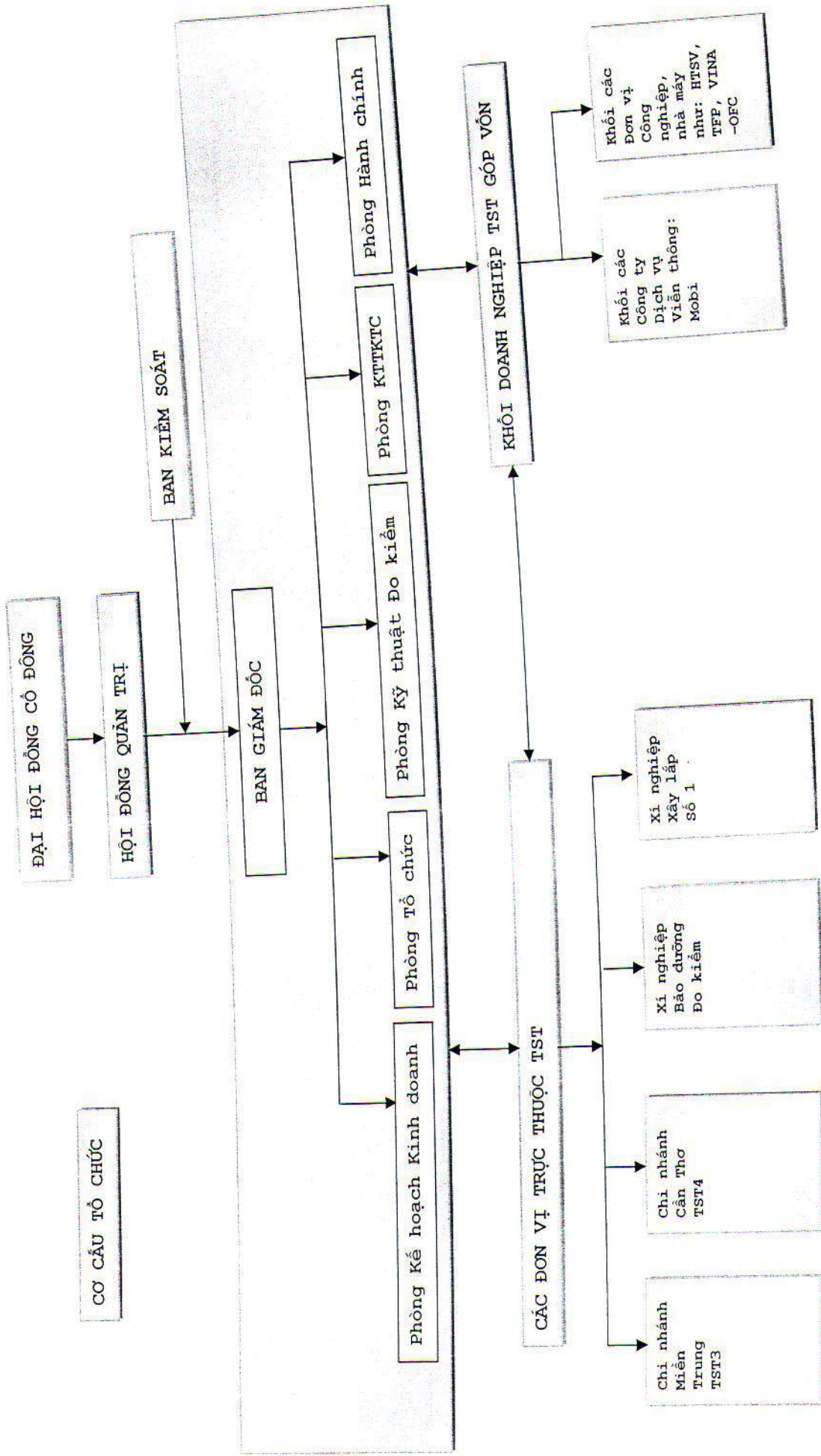
Website : <http://www.tst.com.vn>

- Địa bàn kinh doanh/*Location of business*: (Nêu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/ *Specify major locations of business which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years*): Hà nội, Thành phố Đà nẵng, Quảng bình, Nghệ an, Cần Thơ...

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ *Information about governance model, business organization and managerial apparatus*

- Mô hình quản trị/ *Governance model*.

- Cơ cấu bộ máy quản lý/ *Management structure*



- Các công ty con, công ty liên kết/ *Subsidiaries, associated companies*: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết/ *(Specify the names, addresses, major fields of production and business, paid-in charter capital, ownership rates of the Company in such subsidiaries, associated companies)*).

Danh sách những công ty liên kết của tổ chức đăng ký niêm yết:

1. Công ty Cổ phần Công nghệ cáp quang và thiết bị bưu điện.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103017110, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 05 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102239710, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 14 tháng 11 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

- Địa chỉ: Dốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội

- Ngành, nghề kinh doanh:

+ Sản xuất thiết bị truyền thông. Chi tiết: Sản xuất cáp quang và thiết bị bưu chính, viễn thông:

+ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng chuyên ngành bưu chính, viễn thông; xd dân dụng, công nghiệp, giao thông, hạ tầng cơ sở, khu đô thị, khu công nghiệp.; Xây lắp, bảo dưỡng, bảo trì các công trình viễn thông, tin học.

+ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh bất động sản.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải bằng ô tô theo hợp đồng.

+ Đại lý môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

+ Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập quy hoạch, dự án đầu tư phát triển bưu chính, viễn thông (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình).

+ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân phối vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính viễn thông; Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông; Xuất nhập khẩu hàng hóa do Công ty kinh doanh: (đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, DN chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật).

- Vốn điều lệ: 78.380.000.000 đồng (Bảy mươi tám tỷ, ba trăm tám mươi triệu đồng Việt Nam)

- Vốn góp của TST: 4.930.000.000 đồng (Bốn tỷ chín trăm ba mươi triệu đồng) chiếm 6.3% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Công nghệ cáp quang.

2. Công ty cổ phần Cáp quang Việt Nam Vina – OFC

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần: 0100113423 do Sở kế hoạch và Đầu

tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 06 năm 2014 (chuyển đổi từ Công ty cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA-OFC theo giấy chứng nhận số 01103100001 do UBNDTP Hà Nội cấp ngày 16/6/2008).

- Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH hai thành viên trở lên
- Địa chỉ trụ sở chính: Dốc Vân, Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội
- Trụ sở văn phòng Công ty: Số 1, Ngõ Núi Trúc, Giang Văn Minh, Ba Đình, Hà Nội.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0100113423 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 06 năm 2014, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:
 - + Sản xuất cáp, sợi quang học; sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác chi tiết: sản xuất các phụ kiện thiết bị động bộ kèm theo các loại cáp quang, các thiết bị, vật tư nguyên vật liệu chuyên ngành viễn thông, truyền hình, công nghệ thông tin, điện tử tin học dân dụng, công nghiệp, điều khiển tự động;
 - + Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật có liên quan; Đo kiểm các loại cáp quang, thiết bị buro chính Viễn thông; Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực Buro chính viễn thông, truyền hình.
 - + Nghiên cứu chế tạo, ứng dụng, bảo trì, sửa chữa các máy móc thiết bị buro ngành viễn thông, truyền hình, điện tử, điều khiển tự động; bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác chi tiết: bán buôn các loại phụ kiện thiết bị động bộ kèm theo các loại cáp quang, các thiết bị, vật tư nguyên vật liệu chuyên ngành Viễn thông, truyền hình, công nghệ thông tin, điện tử tin học dân dụng, công nghiệp, điều khiển tự động.
 - + Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: kinh doanh bất động sản; Hoạt động về kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan chi tiết: tư vấn thiết kế mạng công trình chuyên ngành Buro chính viễn thông, tin học;
 - + Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác chi tiết: Xây dựng mạng các công trình chuyên ngành Buro chính viễn thông, tin học;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (TST) đã thực hiện thành công việc mua lại phần vốn của Công ty TNHH Cấp LS (LSC) Hàn Quốc. Ngày 10/08/2007 UBND Thành phố Hà Nội đã cấp giấy chứng nhận đầu tư thành lập Công ty TNHH sản xuất cáp sợi quang VINA – LSC quy mô vốn 8.100.000 USD với 3 thành viên góp vốn gồm:
 - + VNPT giữ: 50% vốn
 - + Công ty Cổ phần đầu tư & Xây dựng buro điện (PTIC) giữ: 25% vốn
 - + Công ty TST đã đầu tư: 14.140.000.000đ tương đương 25% vốn Điều lệ.

3. Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MOBIFONE.

- Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật MobiFon, trước đây là Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật và Hà tầng Mạng Thông tin di động, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0103021688 ngày 28 tháng 1 năm 2008 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội- Phòng đăng ký kinh doanh số 01 cấp và các lần sửa đổi sau đó, với lần gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12, số 0102636299 được cấp ngày 28/09/2015.

- Loại hình doanh nghiệp: Công ty cổ phần
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3, Tòa nhà TTC, số 19 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Ngành nghề kinh doanh:
 - + Hoạt động dịch liên quan đến các cuộc gọi. Chi tiết: Dịch vụ giải đáp, chăm sóc khách hàng qua điện thoại;
 - + Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
 - Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; Đo kiểm trong lĩnh vực viễn thông bao gồm: công trình kỹ thuật chuyên ngành viễn thông dịch vụ viễn thông, sản phẩm viễn thông, công nghệ thông tin, internet; Dịch vụ tư vấn đo kiểm mạng thông tin di động; Dịch vụ tối ưu hóa mạng viễn thông; Đại lý dịch vụ viễn thông;
 - + Quảng cáo: (không bao gồm quảng cáo thuốc lá)
 - + Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Bảo dưỡng thiết bị truyền dẫn mạng viễn thông; Sửa chữa bảo dưỡng hệ thống báo cháy, phòng chữa cháy tự động, các hệ thống cảnh báo, giám sát điều khiển; Bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin.
 - Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống báo cháy, phòng chữa cháy tự động, các hệ thống cảnh báo giám sát điều khiển; lắp đặt, các thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin.
 - Dịch vụ lắp đặt, di chuyển, nâng cấp, đo kiểm, bảo dưỡng trạm BTS;
 - + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân cấp vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu thiết bị viễn thông, tin học, các thiết bị văn phòng.
 - + Giáo dục nghề nghiệp: Chi tiết: Đào tạo, hướng nghiệp dạy nghề và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, tin học, bưu chính viễn thông (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép).
 - + Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: chi tiết: Chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, tin học, bưu chính viễn thông; Dịch vụ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực viễn thông.
 - + Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy tính. Chi tiết: Sản xuất vật tư, máy móc thiết bị tin học; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm phần mềm tin học;
 - + Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập quản lý các dự án đầu tư công trình bưu chính viễn thông, giao thông, dân dụng;; giám sát thi công xd, loại công trình giao thông cầu, đường bộ. lĩnh vực chuyên môn giám sát: xd và hoàn thiện; Thiết kế công trình đường bộ.
 - + Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: chi tiết: Mua bán hệ thống báo cháy, phòng chữa cháy tự động, các hệ thống cảnh báo, giám sát điều khiển. bán buôn các thiết bị văn phòng.
 - + Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây lắp các công trình điện đến 35KV, Xây dựng các công trình viễn thông, cột cao ăng ten.
 - + Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, chi tiết: Mua bán các thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin.
 - + Đại lý môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua, đại lý bán các loại hàng hóa'
 - + Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông.
 - + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay; Hoạt động của trụ sở văn phòng.; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác.; Dịch vụ chăm sóc khách và duy trì cảnh quan; Đại lý du lịch; Dịch vụ liên quan đến quảng bá bà tổ chức tua du lịch; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp; Phô tô, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác. Chi tiết: Dịch vụ hỗ trợ thư ký (đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, DN chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật).
- Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng Việt Nam)
- Đến thời điểm 31/12/2015, số cổ phần của Công ty TST tại Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật Mobifhone là: 115.200 cổ phần chiếm 1.92%.(trong đó: tổng số vốn góp của Công ty TST là

960.000.000 đồng (tương đương 96.000 cổ phần và cổ tức năm 2013 được nhận bằng cổ phiếu là: 19.200 cổ phiếu).

4. Danh sách những công ty con của tổ chức đăng ký niêm yết: Công ty Cổ phần Huawei – TST Việt Nam.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019669 ngày 11 tháng 09 năm 2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

- Địa chỉ: Số 164 Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

- Ngành nghề kinh doanh:

+ Sản xuất, mua bán các thiết bị viễn thông;

+ Thi công, lắp đặt các thiết bị, chuyên ngành viễn thông;

+ Đại lý cung cấp, kinh doanh thiết bị, vật tư chuyên ngành viễn thông;

+ Nghiên cứu và phát triển các thiết bị viễn thông theo đơn đặt hàng;

+ Ủy thác xuất nhập khẩu;

+ Môi giới thương mại, đại diện thương nhân;

+ Kinh doanh ô tô, xe máy và các phụ tùng thay thế; Sản xuất, mua bán, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị linh kiện điện tử, điện lạnh, điện dân dụng và công nghiệp, tin học, bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình;

+ Tổ chức các sự kiện;

+ Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông (các dịch vụ giá trị gia tăng trên internet, truyền hình, điện thoại di động, điện thoại cố định, dịch vụ truyền hình, truyền thanh trên internet và trên các phương tiện thông tin đại chúng);

+ Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;

+ Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

+ Lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì hệ thống mạng viễn thông, thông tin trong các công trình bưu chính Viễn thông(không bao gồm dịch vụ thiết kế mạng thông tin, bưu chính Viễn thông công trình xây dựng);

+ Xây lắp các công trình bưu chính Viễn thông, công nghệ thông tin, điện tử, tin học;

+ Sản xuất và mua bán trang thiết bị y tế, thiết bị công nghệ cao;

+ Cho thuê các loại máy móc, thiết bị Công ty kinh doanh;

+ Dịch vụ tư vấn, đào tạo, dạy nghề nâng cao trình độ chuyên môn trong các lĩnh vực: quản lý, công nhân, kỹ thuật viên ngành Viễn thông, điện, điện tử, tin học, điện lạnh, khoa học kỹ thuật(chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

+ Tư vấn chuyển giao công nghệ, cung cấp giải pháp kỹ thuật chuyên môn ngành Viễn thông, điện, điện tử, tin học, điện lạnh, khoa học kỹ thuật, công nghệ cao, y tế(không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật).

- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng)

- Vốn góp của TST: 25.500.000.000 đồng (Hai mươi lăm tỷ năm trăm triệu đồng), chiếm 51% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Huawei - TST.

- Đến thời điểm 31/12/2015, tổng số vốn Công ty TST đã góp vào Công ty Cổ phần Huawei – TST Việt Nam là 15.300.000.000 đồng.

4. Định hướng phát triển/ Development orientations

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty/ *Main objectives of the Company.*

a- Về tổ chức: Thường xuyên củng cố bộ máy theo hướng nhân lực giỏi, tinh gọn và hiệu quả, phù hợp với yêu cầu hoạt động của Công ty; Lập kế hoạch đào tạo, nâng cao tay nghề cho đội ngũ nhân bộ

kỹ thuật của Công ty.

b- Về kế hoạch-kinh doanh: Bám sát kế hoạch đầu tư của các đối tác VNPT-Vinaphone, VNPT-Net, VMS...

Tập trung chăm sóc khách hàng chiến lược gồm: VNPT-Vinaphone, VMPT-Net, VMS và một số VNPT tỉnh/thành phố có quan hệ hợp tác chặt chẽ.

- Bám sát và lập lại quan hệ mật thiết với các đối tác Huawei, Ericson, ZTE, Lelong, Delta...

c- Về tài chính: Đảm bảo cung cấp vốn kịp thời và có các giải pháp cần thiết để hỗ trợ các đơn vị; có kế hoạch cụ thể trong việc thu hồi công nợ khách hàng.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn/ *Development strategies in medium and long term.*

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty/*Corporate objectives with regard to Corporate environment, society and community Sustainability.*

5. *Các rủi ro/ Risks:* (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường)/ *Specify the risks probably affecting the production and business operations or the realization of the Company's objectives, including environmental risks).*

II. Tình hình hoạt động trong năm/ *Yearly Operations*

1. *Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/ Situation of production and business operations*

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2015/ *Results of business operations in the year:* Nêu các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp...vvv./*Specify the results achieved for the year. Specify major changes and movements in business strategy, revenue, profits, costs, markets, products, supplies, etc..*

STT	Loại hình dịch vụ	Thành tiền
1	Doanh thu dịch vụ bảo dưỡng	4,139,682,852
2	Doanh thu bán hàng thương mại	12,204,146,781
3	Doanh thu dịch vụ sửa chữa ứng cứu	3,892,006,235
4	Doanh thu dịch vụ xây lắp	9,802,790,274
5	Doanh thu dịch vụ lắp đặt	29,238,717,500
6	Doanh thu dịch vụ tư vấn thiết kế	1,423,752,636
7	Doanh thu dịch vụ tối ưu hóa	8,414,957,977
8	Doanh thu dịch vụ đo kiểm	5,084,704,954
9	Doanh thu dịch vụ khác trong đó:	
9.1	Cho thuê Thiết bị nhà trạm viễn thông	1,766,405,424
9.2	Cho thuê tài sản	1,345,454,544
	Tổng cộng	77,312,619,177

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch/ *Implementation situation/actual progress against the plan:*
So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/ đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề./*Comparing the actual progress with the targets and the results of the preceding years. Analyzing specific reasons of the unachievement/ achievement/ excess of the targets and against the preceding years.*

Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty TST năm 2015 so với kế hoạch và thực hiện năm 2014

Đơn vị: đồng

Nội dung	Thực hiện 2015	KH 2015	Thực hiện 2014	% với KH	% với 2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	70,816,744,577	63,565,545,545	55,248,659,538	111%	128%
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	70,816,744,577	63,565,545,545	55,248,659,538	111%	128%
Giá vốn hàng bán	57,897,930,944	49,959,563,636	44,063,817,677	116%	131%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12,918,813,633	13,605,981,909	11,184,841,861	95%	116%
Doanh thu hoạt động tài chính	168,052,227	-	146,521,004	0%	115%
Chi phí tài chính	154,893,726	1,000,000,000	39,532,055	15%	392%
Trong đó: chi phí lãi vay	145,145,874	1,000,000,000	36,508,535	15%	398%
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	0%	0%
Chi phí bán hàng	1,661,777,792	1,000,000,000	2,117,625,884	166%	78%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10,192,843,871	9,818,800,000	6,801,808,730	104%	150%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1,077,350,471	1,787,181,909	2,372,396,196	60%	45%
Thu nhập khác	1,785,180,980	-	621,659,899	0%	287%
Chi phí khác	5,091,233	-	159,403,317	0%	3%
Lợi nhuận khác	1,780,089,747	-	462,256,582	0%	385%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,857,440,218	1,787,181,909	2,834,652,778	160%	101%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	0%	0%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	0%	0%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,857,440,218	1,787,181,909	2,834,652,778	160%	101%

Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty HTSV năm 2015 so với kế hoạch và thực hiện năm 2014

Đơn vị: đồng

Nội dung	Thực hiện 2015	KH 2015	Thực hiện 2014	% với KH	% với 2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6,495,874,600	70,000,000,000	14,129,648,513	9%	46%
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-		

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6,495,874,600	70,000,000,000	14,129,648,513	9%	46%
Giá vốn hàng bán	5,040,377,837	65,200,000,000	11,191,136,938	8%	45%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,455,496,763	4,800,000,000	2,938,511,575	30%	50%
Doanh thu hoạt động tài chính	16,320,849	-	300,432,379	0%	5%
Chi phí tài chính	683,783,640	1,000,000,000	602,531,776	68%	113%
Trong đó: chi phí lãi vay	635,621,454	1,000,000,000	481,170,348	64%	132%
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	0%	0%
Chi phí bán hàng	295,706,943	300,000,000	235,743,190	99%	125%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,455,484,892	1,500,000,000	2,640,960,711	97%	55%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-
	963,157,863	2,000,000,000	240,291,723	-48%	401%
Thu nhập khác	1,084,810,000	-	817,111,885	0%	133%
Chi phí khác	1,288,631	-	324,948,265	0%	0%
Lợi nhuận khác	1,083,521,369	-	492,163,620	0%	220%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	120,363,506	2,000,000,000	251,871,897	6%	48%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	74,487,952	150,000,000	118,948,902	0%	63%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	0%	0%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	45,875,554	1,850,000,000	132,922,995	2%	35%

2. Tổ chức và nhân sự/Organization and Human resource

- Danh sách Ban điều hành/ *List of the Board of Directors*: (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác/ *List, curriculum vitae and ownership percentage in voting shares and other securities issued by the Company of the General Director, Deputy General Directors, Chief Accountant and other managers*).

* DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH:

STT	Họ và Tên	Năm sinh	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Phan Sỹ Kiên	1972	Tổng giám đốc	0%
2	Đặng Phan Dũng	1974	Phó Tổng giám đốc	0,018%
3	Lê Anh Toàn	1979	Phó Tổng giám đốc	0%
4	Trần Trung Hiếu	1980	Kế toán trưởng	0%

Tóm tắt sơ yếu lý lịch Ban điều hành:

- 1) Họ và tên :** **Phan Sỹ Kiên**
- Giới tính: Nam
 - Ngày tháng năm sinh: 15/03/1972
 - Nơi sinh: Hòa Bình
 - Quốc tịch: Việt Nam
 - Dân tộc: Kinh
 - Quê quán: Nghệ An
 - Số CMND : 011923916, cấp ngày 30/11/2005 tại Hà Nội
 - Địa chỉ thường trú: Nhà 69E – Tổ 11 – Vĩnh Tuy – Hà Nội
 - Điện thoại liên lạc: 0903.425.336
 - Trình độ văn hóa: 12/12
 - Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
 - Quá trình công tác:
 - Từ năm 1993 đến năm 1994: Làm việc tại Văn phòng đại diện CocaCola Việt Nam.
 - Năm 1994 đến năm 1995: Làm việc tại Công ty Mask line tại Việt Nam.
 - Từ 1995 đến năm 1997: Làm việc tại Công ty rau quả Việt Nam – Chi nhánh tại Đà Nẵng.
 - Từ tháng 8/1997 đến tháng 12/1998: Kế toán trưởng Công ty liên doanh Việt – Nhật.
 - Từ năm 1999 đến năm 2002: Kiểm toán viên nội bộ Tổng Công ty Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam.
 - Từ 17/1/2003 đến năm 20/01/2013: Kế toán trưởng tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (TST) .
 - Từ 21/01/2013 đến nay : Tổng Giám đốc Cty TST
 - Chức vụ công tác hiện nay: Tổng Giám đốc Cty TST ; Phó chủ tịch HĐQT Cty TST
 - Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không
 - Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm 31/12/2013 : 525.000.000 cổ phần (chiếm 10,94%)
 - Trong đó:
 - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần (chiếm 0%)
 - Đại diện phần vốn Nhà nước: 525.000 cổ phần (chiếm 10,94%)
 - Những người có liên quan:
 1. Bố Phan Sỹ Điệt : Số CMT 010415230 cấp ngày 25/5/2006 cấp tại Hà nội.Nơi ở: Nhà 69E, tổ 11, Vĩnh Tuy, Hà nội.
 2. Mẹ Phạm Thị Hương : Số CMT 011024152 cấp ngày 17/12/1993 cấp tại Hà nội. Nơi ở: Nhà 69E, tổ 11, Vĩnh Tuy, Hà nội.
 3. Vợ: Nguyễn Thị Hương Lan: Nơi ở: Nhà 69E, tổ 11, Vĩnh Tuy, Hà nội
 4. Con Phan Thị Phương Anh (Học sinh). Nơi ở: Nhà 69E, tổ 11, Vĩnh Tuy, Hà nội.
 5. Con Phan Thị Phương Chi (Học sinh). Nơi ở: Nhà 69E, tổ 11, Vĩnh Tuy, Hà nội.
 6. Con Phan Sỹ Tùng (còn nhỏ). Nơi ở: Nhà 69E, tổ 11, Vĩnh Tuy, Hà nội.
 7. Em trai: Phan Sỹ Trung: Sinh n ăm 1975; số CMT 011810714 cấp ngày 5/12/2005 cấp tại Hà nội. Nơi ở: Nhà 69E, tổ 11, Vĩnh Tuy, Hà nội.

8. Em gái: Phan Thị Thanh Hoà: Sinh năm 1983: Nơi ở: Nhà 69E, tổ 11, Vĩnh Tuy, Hà nội.

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết: Không
- Lợi ích liên quan đến đợt niêm yết: Không

2) Họ và tên :

Đặng Phan Dũng

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 11/8/1974
- Nơi sinh: Hải Phòng
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Tân Dân – An Lão – Hải Phòng
- Số CMND : 012496045, cấp ngày 13/8/2003 tại Hà nội
- Địa chỉ thường trú: P512/C6 Thanh Xuân Bắc- Quận Thanh Xuân – Hà Nội
- Điện thoại liên lạc: 0904176869
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Đại học
- Quá trình công tác:
 - Từ năm 1997->2000: Công tác tại Trung tâm KASATI Hà Nội
 - Từ năm 2000 -> 2003: Công tác tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông
 - Từ năm 2003 ->2006: Trưởng xưởng SC- XL-UC - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (TST)
 - Từ năm 2006-> 2007: Phó Giám đốc phụ trách XNXL1 - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông(TST)
 - Từ năm 2007 đến năm 2012: Giám đốc phụ trách XNXL1 - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông.
 - Từ năm 2012 đến 12/3/2013 : GD- XNXL1 - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông.
 - Từ 13/3/2013 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Cty TST
- Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc Cty TST kiêm GD- XNXL1 - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông.
- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 900 cổ phần (chiếm 0,018%)
 - Trong đó:
 - Sở hữu cá nhân: 900 cổ phần (chiếm 0,018%)
 - Đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phần (chiếm 0%)
- Những người có liên quan:
 1. Bố Đặng Văn Thích (đã mất)
 2. Mẹ Dương Thị Khoán sinh năm 1940.
 3. Vợ Ngô Thị Sinh. SốCMT: 011584098 cấp ngày 5/2/2002 cấp tại CA.Hà nội. Nơi ở: P512/C16

Thanh Xuân Bắc- Quận Thanh Xuân – Hà nội.

4. Chị Đặng Thị Nga. Số CMT:012720547 cấp ngày 20/8/2004 cấp tại CA.Hà nội. Nơi ở: P511/C16 Thanh Xuân Bắc - Quận Thanh Xuân – Hà nội.

5. Chị Đặng Thị Hằng: Số CMT: 030579850 cấp ngày 13/6/1979 cấp tại CA.TP Hải Phòng. Nơi ở: 88 Đường Bạch Đằng, Q.Hồng Bàng, TP.Hải Phòng.

6. Anh trai Đặng Xuân Hùng. Số CMT:031009107 cấp ngày 17/10/2005 cấp tại CA.Hải Phòng. Nơi ở: Thôn Lai Thượng, Xã Tân Dân, Huyện An Lão, TP.Hải Phòng.

7. Con Đặng Phan Hà My sinh năm 1999 (còn nhỏ)

8. Con Đặng Phan Anh sinh năm 2004 (còn nhỏ)

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

- Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết: Không

- Lợi ích liên quan đến đợt niêm yết: Không

3) Họ và tên : **Lê Anh Toàn**

- Giới tính: Nam

- Ngày tháng năm sinh: 13/5/1979

- Nơi sinh: Thanh Hoá

- Quốc tịch: Việt Nam

- Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Thanh Hoá

- Số CMND : 013119723, cấp ngày 20/12/2008 tại Hà nội

- Địa chỉ thường trú: Phòng 104 Nhà A, TT Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội.

- Điện thoại liên lạc: 0909 020 982

- Trình độ văn hóa: 12/12

- Trình độ chuyên môn: Đại học

- Quá trình công tác:

➤ Từ T3/2003 đến T3/2006: Cán bộ Kỹ thuật tại Xưởng sửa chữa ứng cứu và Xây lắp- Cty TST.

➤ Từ T4/2006-> T11/2007: Phó Xưởng SC-UC-XL- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

➤ Từ T12/2007 ->T8/2009: Phó phòng Kỹ thuật - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

➤ Từ T8/2009-> T8/2010: Phó giám đốc phụ trách Xí nghiệp Lắp đặt thiết bị- Cty TST.

➤ Từ T8/2010 -> T9/2012: Giám đốc Xí nghiệp Lắp đặt thiết bị- Cty TST.

➤ Từ T9/ 2012-> T6/2013 : Phó tổng Giám đốc Công ty TST, kiêm Giám Đốc- Xí nghiệp Lắp đặt Thiết bị - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông.

➤ Từ T6/2013 đến nay: Phó tổng Giám đốc Công ty TST, kiêm Giám Đốc- Xí nghiệp Bảo dưỡng Đo Kiểm - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

➤ - Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc Cty TST, kiêm Xí nghiệp Bảo dưỡng- Đo Kiểm - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông.

- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không

- Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần (chiếm 0%)
- Trong đó:
 - o Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần (chiếm 0%)
 - o Đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phần (chiếm 0%)

- Những người có liên quan:

1. Bó: Lê Trọng Loan: Số CMT 171634553 cấp ngày 15/10/1995, tại Thanh Hoá; Nơi ở: 57, Lê Thánh Tông, Ngọc Giao, Phường Đông Vệ, Tp Thanh Hoá.

2. Mẹ: Lê Thị Mai: Đã mất

3. Anh: Lê Anh Tuấn: CMT 171746405 cấp ngày 5/9/2007, tại Thanh Hoá. Nơi ở: 57, Lê Thánh Tông, Ngọc Giao, Phường Đông Vệ, Tp Thanh Hoá.

4. Em: Lê Anh Tùng: Nơi ở: Cộng hoà Liên bang Đức.

5. Vợ: Trần Thu Hà: CMT 01244513 cấp ngày 29/12/2008 tại Hà Nội; Nơi ở: Phòng 104 Nhà A, TT Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội.

6. Con: Lê Hà Linh: Sinh năm 2008

7. Con: Lê Anh Thư: Sinh năm 2013

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết: Không
- Lợi ích liên quan đến đợt niêm yết: Không

4- Họ và tên: Trần Trung Hiếu

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 19/4/1980
- Nơi sinh: Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Số CMND: 011974334 Cấp ngày 17/5/2011, Nơi cấp: Hà Nội.
- Địa chỉ thường trú: 18 Ngõ Quyền- Tráng Tiên- Hoàn Kiếm- Hà Nội.
- Địa chỉ liên lạc: 17A, Ngõ 102 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội.
- Điện thoại liên lạc: 0912 293 474
- Trình độ văn hóa:
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác:
 - Từ năm 2002 đến năm 2009 : Kế toán - Công ty cổ phần Thành An
 - Từ năm 2010 đến năm 2012 : Trưởng phòng kế toán - XNLĐ Thiết bị thuộc Cty TST.
- Chức vụ công tác hiện nay: Trưởng phòng KTTKTC, Kế toán trưởng Công ty TST.
- Chức vụ công tác ở Công ty khác:
- Số cổ phần nắm giữ:
- Những người có liên quan:
 - 1. Bó : Trần Trung Thắng: Nơi ở: 17A, Ngõ 102 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội.

2. Mẹ : Bùi Thị Sáu: Nơi ở: 17A, Ngã 102 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội.
3. Chị: Trần Nguyệt Anh : Số CMT:cấp ngày..... , cấp tại CA Hà Nội.
Nơi ở: 628 Đê La Thành- Giảng Võ, Hà Nội.
4. Vợ: Nguyễn Thị Thu Cúc Số CMT: cấp ngày , cấp tại CA Hà Nội.
Nơi ở: 17A, Ngã 102 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội.

5. Con: Trần Hiếu Linh: Còn nhỏ

6. Con: Trần Trung Thái: Còn nhỏ

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết: Không
- Lợi ích liên quan đến đợt niêm yết: Không

- Những thay đổi trong ban điều hành/ *Changes in the Board of Management*: (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm)/(*List the changes in the Board of Management of the year*). Không có.

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động./*Number of staffs. Summary and changes of the employee policies.*

+ Tổng số lượng CBCNV trong năm 2015 là: 132 người.

+ Chính sách đào tạo, lương thưởng, trợ cấp đối với người lao động.

Thu nhập bình quân của người lao động trong Công ty có những tiến bộ rõ rệt theo từng năm. Người lao động trong Công ty ngoài tiền lương được hưởng theo hệ số còn được trả lương căn cứ theo trình độ, năng lực và hiệu quả công việc được giao. Công ty thường xuyên kiểm tra việc thực hiện các chế độ chính sách về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho các cán bộ công nhân viên, nâng bậc lương hàng năm theo kỳ cho cán bộ công nhân viên.

Trong công tác đào tạo, Công ty đã chú trọng đến công tác tự đào tạo và đào tạo tại chỗ và đã dành sự quan tâm thiết thực đến khuyến khích các cán bộ trẻ nâng cao trình độ chuyên môn.(như tổ chức lớp học về sửa chữa thiết bị Viễn thông; Lớp học về tối ưu mạng viễn thông; Lớp học về bồi dưỡng nghiệp vụ lập dự toán và đo bóc khối lượng công trình; học về an toàn vệ sinh lao động, Đào tạo cho dự án ZTE, đào tạo về 4G....)

Ngoài những quyền lợi được quy định trong Bộ Luật Lao động, người lao động trong công ty còn được hưởng nhiều đãi ngộ dưới các hình thức như du lịch, nghỉ mát, trợ cấp khi thai sản và ốm đau, trợ cấp khó khăn...

Công ty có chính sách khen thưởng xứng đáng với các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, có đóng góp sáng kiến về giải pháp kỹ thuật giúp đem lại hiệu quả kinh doanh cao, đồng thời áp dụng các biện pháp, quy định xử phạt đối với các cán bộ có hành vi gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động, hình ảnh của Công ty .

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/*Investment activities, project implementation*

a) Các khoản đầu tư lớn/ *Major investments*: Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án/), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và

cam kết)/ Specify major investments implemented for the year (including financial investments and projects investment), the implementation progress of major projects. In case the Company has conducted public offering for the projects, it is necessary to indicate the progress of implementation of the projects and analyze the reasons in case of achievement/failure to achieve the announced and committed targets. Không có.

b) Các công ty con, công ty liên kết/ Subsidiaries, associated companies: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết)/ (Summarizing the operations and financial situation of the subsidiaries, associated companies).

+ Tình hình tài chính Công ty con: Công ty cổ phần Huawei- TST Việt Nam sxkd năm 2015 đạt DT là 6.495.874.600đ, giá vốn: 5.040.377.837đ, Lợi nhuận trước thuế: 120.363.506đ, LN sau thuế: 45.875.554đ.

+ Tình hình tài chính của Công ty liên kết, liên doanh: Công ty cổ phần cáp quang Việt Nam Vina – OFC sxkd năm 2015 đạt DT: 223.851.609.881đ; giá vốn: 189.320.116.123đ; Lợi nhuận trước thuế: 3.023.229.291đ; LN sau thuế: 3.023.229.291đ.

4. Tình hình tài chính/ Financial situation

a) Tình hình tài chính/ Financial situation

Chỉ tiêu/ Financial Figure	Năm/Year 2014	Năm/Year 2015	% tăng giảm/ % change
<i>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/ Applicable for organization other than credit institutions and non-bank financial institutions:</i>			
Tổng giá trị tài sản/ Total asset	181.328.984.351	209.158.238.487	115%
Doanh thu thuần/ Net revenue	67.581.538.938	77.312.619.177	114%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Profit from operating activities	2.688.768.422	870.082.431	32%
Lợi nhuận khác/ Other profits	954.420.202	2.863.611.116	300%
Lợi nhuận trước thuế/ Profit before tax	3.643.188.623	3.733.693.547	102%
Lợi nhuận sau thuế/ Profit after tax	3.524.239.721	3.659.205.595	104%
<i>Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức/ Payout ratio</i>			
	0%	0%	
<i>* Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/ Applicable to credit institutions and non-bank financial institutions:</i>			
Tổng giá trị tài sản/ Total asset	181.328.984.351	209.158.238.487	115%
Doanh thu/ Revenue	67.581.538.938	77.312.619.177	114%
Thuế và các khoản phải nộp/ Taxes and payables	2.703.232.780	3.883.707.293	144%
Lợi nhuận trước thuế/ Before tax profit	3.643.188.623	3.733.693.547	102%
Lợi nhuận sau thuế/ After tax profit	3.524.239.721	3.659.205.595	104%

- Các chỉ tiêu khác/ *other figures*: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất/*depending on the specific characteristics of the industry and of the Company to clarify the company's operating results for the last two years*).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/*Major financial benchmarks*:

Chỉ tiêu/ <i>Benchmarks</i>	Năm/Year 2014	Năm/Year 2015	Ghi chú/ <i>Note</i>
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ Solvency ratio</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn/ <i>Current ratio</i> : Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn (<i>Short term Asset/Short term debt</i>)	1.61	1.46	91%
+ Hệ số thanh toán nhanh/ <i>Quick ratio</i> : <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn <u>Short term Asset - Inventories</u> <i>Short term Debt</i>	1.33	1.19	89%
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ capital structure Ratio</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản (<i>Debt/Total assets ratio</i>)	42%	49%	117%
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (<i>Debt/Owners' Equity ratio</i>)	71%	95%	134%
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ Operation capability Ratio</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho/ <i>Inventory turnover</i> : Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân (<i>Cost of goods sold/Average inventory</i>)	3.63	2.58	71%
Doanh thu thuần/Tổng tài sản (<i>Net revenue/ Total Assets</i>)	37%	37%	100%
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ Target on Profitability</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (<i>profit after tax/ Net revenue Ratio</i>)	5,2%	4,7%	90%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (<i>profit after tax/ total capital Ratio</i>)	3,4%	3,3%	97%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (<i>profit after tax/ Total assets Ratio</i>)	1,9%	1,7%	156%
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần (<i>Operating profit/ Net revenue Ratio</i>)	4%	1,1%	28%
.....			

Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/For credit institutions and non-bank financial institutions:

Chỉ tiêu/Figures	Năm/Year X-1	Năm/Year X	Ghi chú/Note
1. Quy mô vốn/ Capital scale			
- Vốn điều lệ/ Charter Capital			
- Tổng tài sản có/ Total assets			
- Tỷ lệ an toàn vốn/Capital adequacy ratio			
2. Kết quả hoạt động kinh doanh/ Operating results			
- Doanh số huy động tiền gửi/ Cash deposits			
- Doanh số cho vay/Lendings			
- Doanh số thu nợ/Debt collection			
- Nợ quá hạn/ Outstanding debts			
- Nợ khó đòi/Bad debt			
- Hệ số sử dụng vốn/ Incremental Capital Output Ratio			
- Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn/Tổng số dư bảo lãnh (Overdue outstanding underwritten debt/ Total outstanding debt Ratio)			
- Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ (Overdue outstanding debts/ Total debt Ratio)			
- Tỷ lệ nợ khó đòi/Tổng dư nợ (Bad debt/Total debt Ratio)			
3. Khả năng thanh khoản/ Solvency			
- Khả năng thanh toán ngay/Short term solvency			
- Khả năng thanh toán chung/ General solvency			

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Shareholders structure, change in the owner's equity.

a) Cổ phần/Shares: Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài/Specify total number and types of floating shares, number of freely transferable shares and number of preferred shares in accordance with the law, Company Charter and commitments of the owner. Where the company has securities traded in foreign countries or underwrote the issuance and listing of securities in foreign countries, it is required to specify the foreign markets, the

number of securities to be traded or underwritten and important information concerning the rights and obligations of the company related to the securities traded or underwritten in foreign countries.

- Tổng số cổ phiếu theo từng loại (cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi...):
 - + Loại chứng khoán: Cổ phiếu Công ty CP DV KT Viễn thông (TST)
 - + Mã chứng khoán: TST
 - + Mệnh giá giao dịch: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng)
 - + Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông
 - + Số lượng chứng khoán đăng ký : 5.000.000 cổ phiếu (Năm triệu cổ phiếu)
 - + Tổng giá trị CK đăng ký : 50.000.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng)
 - + Hình thức đăng ký: Ghi sổ
- Tổng số cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại (trái phiếu có thể chuyển đổi, trái phiếu không thể chuyển đổi...):
 - + Loại chứng khoán: Cổ phiếu Công ty CP DV KT Viễn thông(TST)
 - + Mã chứng khoán: TST
 - + Mệnh giá giao dịch: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng)
 - + Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông
 - + Số lượng chứng khoán đăng ký : 4.800.000 cổ phiếu (Bốn triệu tám trăm nghìn cổ phiếu)
 - + Tổng giá trị CK đăng ký : 48.000.000.000 đồng(Bốn mươi tám tỷ đồng)
 - + Hình thức đăng ký: Ghi sổ
- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại (nếu có):
 - + Loại chứng khoán: Cổ phiếu Công ty CP DV KT Viễn thông(TST)
 - + Mã chứng khoán: TST
 - + Mệnh giá giao dịch: 10.000đồng(Mười nghìn đồng)
 - + Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông
 - + Số lượng chứng khoán chưa đăng ký : 200.000 cổ phiếu (Hai trăm nghìn cổ phiếu)
 - + Tổng giá trị CK chưa đăng ký : 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng).

b) Cơ cấu cổ đông/*Shareholders structure*: Nêu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác/*Specify shareholders structure by ownership proportion (major, minority shareholders); institutional and individual shareholders; domestic and foreign shareholders; State and other shareholders*.

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ (%)
1	Pháp nhân (Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam)	1.575.000	32,813
2	Thế nhân và CBCNV, và cổ đông khác	2.912.800	60,683
3	Nước ngoài	312.200	6,504
Tổng		4.800.000	100

- Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn điều lệ của Công ty:

STT	Cổ đông	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (Mã số: TST.00767)	57 Huỳnh Thúc Kháng, Đống Đa, Hà Nội	1.575.000	15.750.000.000	32,81
2	YU JEN CHIEH	Đài Loan, Trung Quốc	296.700	2.967.000.000	6,18

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Change in the owner's equity*: Nêu các đợt tăng vốn cổ phần trong năm bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu v.v./ *Specify equity increases for the year including public offerings, private offerings, bond conversions, warrant conversions, issuance of bonus shares, shares dividend, etc. Không có*

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ/ *Transaction of treasury stocks*: Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch/ *Specify number of existing treasury stocks, list transactions of treasury stocks conducted for the year including trading times, prices and counter parties. Không có.*

e) Các chứng khoán khác/ *Other securities*: nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán/ *Specify other securities issuance conducted during the year. Specify the number, characteristics of other types of floating securities and outstanding commitments of the Company to other individuals, organizations (including Company's staffs and managers) related to the securities issuance. Không có.*

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ *Report related impact of the Company on the environment and society*

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/ *Management of raw materials*:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm/ *The total amount of raw materials used for the manufacture and packaging of the products as well as services of the organization during the year.*

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức/ *The percentage of materials recycled to produce products and services of the organization.*

6.2. Tiêu thụ năng lượng/ *Energy consumption*:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp/ *Energy consumption - directly and indirectly.*

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả/ *Energy savings through initiatives of efficiently using energy.*

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này/ *The report on energy saving initiatives (providing products and services to save energy or use renewable energy); report on the results of these initiatives.*

6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)/ *Water consumption (water consumption of business activities in the year)*

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng/ *Water supply and amount of water used.*

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng/ *Percentage and total volume of water*

recycled and reused.

6.4. *Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ Compliance with the law on environmental protection:*

a) *Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ Number of times the company is fined for failing to comply with laws and regulations on environment.*

b) *Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ The total amount to be fined for failing to comply with laws and regulations on the environment.*

6.5. *Chính sách liên quan đến người lao động/ Policies related to employees*

a) *Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động/ Number of employees, average wages of workers.*

- *Số lượng lao động bình quân năm 2015 là: 132 người*

- *Thu nhập bình quân CBCNV 1 tháng/2015: 7.900.000đ/người/tháng.*

b) *Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/ Labor policies to ensure health, safety and welfare of workers.:*

Hàng năm Công ty thường tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ công nhân viên.

c) *Hoạt động đào tạo người lao động/ Training employees*

- *Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên/ The average number of training hours per year, according to the staff and classified staff.*

- *Công ty thường tổ chức cho cán bộ công nhân viên tham gia tập huấn liên quan đến nghiệp vụ kế toán, đào tạo cán bộ kỹ thuật về dịch vụ lắp đặt, đo kiểm trong lĩnh vực Viễn thông...*

- *Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp/ The skills development and continuous learning program to support workers employment and career development.*

6.6. *Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ Report on responsibility for local community.*

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng/ The community investments and other community development activities, including financial assistance to community service.

6.7. *Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/ Green capital market activities under the guidance of the SSC.*

Lưu ý/Note: *(Mục 6 phần II Phụ lục này, công ty có thể lập riêng thành Báo cáo phát triển bền vững, trong đó các mục 6.1, 6.2 và 6.3 không bắt buộc đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm)/ (As for Section 6 of Part II of this Appendix, the company may set up a separate Sustainability Development Report, in which the items 6.1, 6.2 and 6.3 are not mandatory for companies operating in sector of finance, banking, securities and insurance). Không có.*

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ Report and assessment of the Board of Management (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty/the Board of Management reports and assesses on the situation in all aspects of the Company)

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau/The Board of Management's reports and assessments shall include at least the following contents:

1. *Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ Assessment of operating results*

- *Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có)/ General analysis of company's operations against the targets and previous operating results. In case the operating results do not meet targets, clearly state the reasons and*

responsibilities of the Board of Directors for such results (if any).

- Ban Tổng giám đốc điều hành, tập thể CBCNV toàn Công ty đã nỗ lực phấn đấu hoàn thành mục tiêu kế hoạch sxkd năm 2015 đã đề ra trên cơ sở đánh giá đúng những thuận lợi và khó khăn thách thức đối với Công ty.

Về thuận lợi: Ban lãnh đạo và toàn thể CBCNV đoàn kết, gắn bó, quyết tâm cao vì mục tiêu chung của của Công ty.

- Quy mô hoạt động sxkd vừa đủ nên việc điều chỉnh thích ứng với những khó khăn của nền kinh tế cũng tương đối thuận lợi.

- Công ty luôn nhận được sự ủng hộ, tin tưởng tuyệt đối của các đối tác VMS, VNP, VTI... và các VNPT tỉnh, thành.

Về khó khăn: Năm 2015 là năm nền kinh tế thế giới nói chung cũng như Việt Nam nói riêng đã có những dấu hiệu phục hồi, tuy nhiên ảnh hưởng của cuộc suy thoái kinh tế vẫn còn rất lớn đến tình hình sxkd của các doanh nghiệp, trong đó có TST. Bên cạnh đó thị trường viễn thông ngày càng bó hẹp, cạnh tranh giữa các đơn vị trong ngành ngày càng quyết liệt... cũng gây ra nhiều khó khăn thách thức đối với đà phát triển của Công ty.

- Ảnh hưởng từ việc cơ cấu tổ chức lại bộ máy của Tập đoàn nên đầu mối liên hệ công việc bị hạn chế.

Trước những khó khăn, thách thức Ban Tổng giám đốc xác định mục tiêu trong năm 2015: Tập trung ổn định lại cơ cấu tổ chức với phương châm tinh giảm bộ máy đúng pháp luật hiện hành, đảm bảo đầy đủ quyền lợi hợp pháp cho những lao động trong đợt tinh giảm biên chế.

+ Tập trung quyết liệt thu hồi công nợ, thưởng phạt công minh. Bảo toàn vốn, cắt giảm chi phí đến mức tối đa, Lãnh đạo phải làm gương.

+ Tập trung vào các dịch vụ thu hồi được vốn nhanh, hiệu quả, đa dạng loại hình kinh doanh dịch vụ không ngại khó. Tận dụng triệt để mặt bằng cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có.

+ Chăm sóc và phục vụ khách hàng tận tình chu đáo; Phát triển thêm dịch vụ ngoài các dịch vụ truyền thống của Công ty.

- Những tiến bộ công ty đã đạt được/*The Company's achievements.*

2. Tình hình tài chính/ *Financial Situation*

a) Tình hình tài sản/ *Assets*

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh)/ *Analysis of the asset, changes in assets (analysis, assessment of the efficiency of assets usage, bad liabilities, bad assets that affect business results).*

TÀI SẢN	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch
TÀI SẢN NGẮN HẠN	147.700.910.851	120.065.037.958	27.635.872.893
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.673.457.382	6.776.251.383	2.102.794.001
Các khoản phải thu ngắn hạn	114.905.083.477	91.561.665.433	23.343.418.044
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	74.548.249.207	60.696.236.773	13.852.012.434
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.750.690.573	1.836.434.522	6.914.256.051
Phải thu ngắn hạn khác	36.126.920.415	33.255.721.588	2.871.198.827
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-	-
	4.656.944.519	4.362.895.251	294.049.268

Hàng tồn kho	27.184.259.293	21.186.264.542	5.997.994.751
Hàng tồn kho	27.600.786.091	21.186.264.542	6.414.521.549
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	416.526.798	-	416.526.798
Tài sản ngắn hạn khác	938.110.699	540.856.600	397.254.099
Chi phí trả trước ngắn hạn	151.434.097	128.543.618	22.890.479
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	150.915.712	7.779.425	143.136.287
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	635.760.890	404.533.557	231.227.333
TÀI SẢN DÀI HẠN	61.457.327.636	61.263.946.393	193.381.243
Các khoản phải thu dài hạn	150.807.242	92.105.000	58.702.242
Phải thu dài hạn khác	150.807.242	92.105.000	58.702.242
Tài sản cố định	39.603.740.865	39.389.711.557	214.029.308
Tài sản cố định hữu hình	14.895.712.865	14.542.359.705	353.353.160
<i>Nguyên giá</i>	<i>62.159.408.631</i>	<i>60.353.587.869</i>	<i>1.805.820.762</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>47.263.695.766</i>	<i>45.811.228.164</i>	<i>1.452.467.602</i>
Tài sản cố định vô hình	24.708.028.000	24.847.351.852	139.323.852
<i>Nguyên giá</i>	<i>25.891.037.818</i>	<i>25.891.037.818</i>	<i>-</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>1.183.009.818</i>	<i>1.043.685.966</i>	<i>139.323.852</i>
Tài sản dở dang dài hạn	1.054.313.636	1.601.041.636	546.728.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.054.313.636	1.601.041.636	546.728.000
Đầu tư tài chính dài hạn	19.444.925.017	18.689.035.194	755.889.823
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13.905.829.298	13.149.939.475	755.889.823
Tài sản dài hạn khác	1.203.540.876	1.492.053.006	288.512.130
Chi phí trả trước dài hạn	1.203.540.876	1.492.053.006	288.512.130

+ Tổng biến động tài sản năm 2015 tăng 2015 27.829.254.135đ, trong đó tài sản ngắn hạn tăng 27.635.872.893 đ, tài sản dài hạn biến động tăng 214.029.308đ nguyên nhân chủ yếu là do:

Trong tài sản ngắn hạn thì tài sản bằng tiền và tương đương tiền giảm - 2.102.794.001 do TST vẫn còn có rất nhiều công trình dở dang vào cuối năm 2015 và vẫn phải tiếp tục có nhiều chi phí để hoàn thiện các công trình này.

+ Các khoản phải thu ngắn hạn tăng 23.343.418.044đ do khoản mục phải thu ngắn hạn của khách

hàng 13.852.012.434đ do doanh thu của TST năm 2015 tăng cao hơn năm 2014, trả trước cho người bán ngắn hạn 6.914.256.051đ do trong năm 2015 TST phải trả trước nhiều hơn cho nhà cung cấp để mua vật tư, đầu vào ... phục vụ sản xuất, phải thu ngắn hạn khác tăng 2.871.198.827đ chủ yếu là từ những khoản phải thu cán bộ công nhân viên từ những công trình đã kết thúc, tài khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tăng 294.049.268đ do trong năm 2015 TST trích dự phòng cho những khoản phải thu mà khách hàng cần trừ vào chênh lệch vật tư A cấp.

+ Khoản mục hàng tồn kho trong năm 2015 tăng 5.997.994.751đ trong đó tài khoản hàng tồn kho tăng 6.414.521.549đ do tồn kho vật tư tăng lên và tăng trong tài sản chi phí sản xuất dở dang, ngoài ra tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cũng tăng - 416.526.798đ do TST trích dự phòng giảm giá vật tư được tập đoàn VNPT cấp.

+ Tài sản ngắn hạn khác tăng 397.254.099đ trong đó chi phí trả trước ngắn hạn tăng 22.890.479đ thuế giá trị gia tăng được khấu trừ thuế tăng 143.136.287đ và các khoản khác phải thu Nhà nước tăng 231.227.333đ

Trong Tài sản dài hạn năm 2015 biến động tăng chủ yếu là do: các khoản phải thu dài hạn tăng 58.702.242đ.

+ Tài sản cố định tăng 353.353.160đ do nguyên giá tăng 1.805.820.762đ trong đó máy móc thiết bị tăng 634.578.000đ, phương tiện vận tải tăng 1.917.600đ, thiết bị quản lý tăng 248.650.000đ và giảm -995.007.238đ do thanh lý tài sản, đồng thời chi phí khấu hao TSCĐ năm 2015 cũng tăng - 2.477.474.840 nhưng đồng thời cũng phải thu hồi 995.007.238đ đã khấu hao trong tài sản thanh lý.

+ Đầu tư tài chính dài hạn tăng 755.889.823đ chủ yếu là do phần lãi tương ứng phần góp vốn của TST vào công ty liên doanh, liên kết – công ty Vina OFC năm 2015.

Tài sản dài hạn khác giảm - 288.512.130đ chủ yếu là do TST đã phân bổ dần chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh.

b) Tình hình nợ phải trả/ *Liabilities*

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ/ *Current debts, major changes of debts.*

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay/ *Analysis of outstanding debts, impact of the exchange rate changes on operating results of the company, and the cost of borrowing to the company's results.*

NGUỒN VỐN	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch
NỢ PHẢI TRẢ	102.094.501.313	75.591.392.869	26.503.108.444
Nợ ngắn hạn	100.864.251.313	74.409.292.869	26.454.958.444
Phải trả người bán ngắn hạn	17.873.889.757	18.119.729.830	245.840.073
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	970.109.667	934.762.765	35.346.902
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.883.707.293	2.703.232.780	1.180.474.513
Phải trả người lao động	4.591.058.530	4.125.394.227	465.664.303
Chi phí phải trả ngắn hạn	15.476.422.369	10.315.436.327	5.160.986.042
Phải trả ngắn hạn khác	32.468.989.275	30.522.397.448	1.946.591.827
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	25.502.850.980	7.591.116.050	17.911.734.930

Nợ dài hạn	1.230.250.000	1.182.100.000	48.150.000
Phải trả dài hạn khác	1.230.250.000	1.182.100.000	48.150.000

- Khoản mục Nợ phải trả năm 2015 tăng 26.503.108.444đ trong đó Nợ ngắn hạn tăng 26.454.958.444đ và Nợ dài hạn tăng 48.150.000đ do những nguyên nhân sau:

Nợ ngắn hạn năm 2015 tăng 26.454.958.444đ do chỉ tiêu phải trả người bán ngắn hạn giảm - 245.840.073đ do công ty TST đã tăng cường thanh toán cho các nhà cung cấp, người mua trả tiền trước ngắn hạn tăng 35.346.902đ do người mua trả trước nhiều hơn 2014, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng 1.180.474.513đ do trong năm 2015 doanh thu tăng cao hơn năm 2014 độ 10 tỷ đồng nên thuế VAT đầu ra cũng tăng hơn 1 tỷ đồng, phải trả người lao động tăng 465.664.303đ cũng là do doanh thu 2015 tăng cao hơn năm 2014 nên chi phí lương cũng phải tăng cao hơn, chi phí phải trả ngắn hạn tăng 5.160.986.042đ do những khoản trích trước giá vốn năm 2015 cao hơn năm 2014, phải trả ngắn hạn khác tăng 1.946.591.827đ, đây chủ yếu là tăng những khoản phải trả cho nhân viên thực hiện các công trình đã hoàn thành, vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn tăng 17.911.734.930đ do nhu cầu vốn bằng tiền phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 công ty TST đã phải tăng cường các khoản vay ngân hàng để kịp thời tài trợ cho sản xuất, đáp ứng các hợp đồng đã ký với khách hàng.

Nợ dài hạn năm 2015 tăng 48.150.000đ chủ yếu là từ chỉ tiêu phải trả dài hạn khác, đây thực chất là các khoản ký cược ký quỹ có thời hạn lớn hơn 1 năm nhằm để mua hàng hóa vật tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty TST.

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.

Về cơ bản trong năm 2015 tại công ty không có phát sinh nợ xấu, cũng trong năm này TST chỉ trích dự phòng nợ khó đòi 294.049.268đ, đây chủ yếu là những khoản phải thu mà khách hàng đã cản trở vào chênh lệch của những khoản vật tư bên A cấp từ những năm trước.

Ảnh hưởng chênh lệch của tỉ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, trong năm 2015 TST không bán hàng cho khách hàng nước ngoài để thu về ngoại tệ và cũng không nhập khẩu nhiều vật tư, hàng hóa từ nước ngoài nên tỷ giá hối đoái không ảnh hưởng nhiều đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 của công ty TST.

Ảnh hưởng chênh lệch lãi vay, mặc dù trong năm 2015 các khoản lãi vay ngân hàng đã tăng đến 236% so với năm 2014 và chi phí lãi suất năm 2015 đã tăng đến 151% so với năm 2014 nhưng thực chất thì chi phí lãi suất vẫn mới chỉ tương đương 78% so với kế hoạch sản xuất của năm 2015 nên chênh lệch này không ảnh hưởng nhiều đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 của công ty TST

3. *Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/ Improvements in organizational structure, policies, management.*

4. *Kế hoạch phát triển trong tương lai/ Development plans in the future*

5. *Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) - (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần)/Explanation of the Board of Directors for auditor's opinions (if any) - (In case the auditor's opinions are not absolutely approved).*

6. *Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty/ Assessment Report related to environmental and social responsibility of company*

a. *Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)/ Review concerning the environmental indicators (water consumption, energy, emissions...).*

b. *Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động/ Review concerning the problems of workers*

c. *Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương/ Review concerning corporate responsibility towards the local community*

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ

phần)/Assessments of the Board of Management on the Company's operation (for joint stock companies)

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội/ Assessments of the Board of Management on the Company's operation, including the assessment related to environmental and social responsibilities.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/Assessment of Board of Directors on Board of Management' performance

Năm 2015, tình hình kinh tế chung đã có những dấu hiệu phục hồi nhưng vẫn chưa hết khó khăn. Nhận thức được tình hình chung cũng như tình hình thực tế của Công ty. Đặc biệt là quá trình tái cơ cấu của Tập đoàn VNPT, VMS. Ban lãnh đạo Công ty đã quyết tâm, nỗ lực đưa ra những quyết sách đúng đắn, phù hợp đưa Công ty vượt qua và khẳng định được thương hiệu của Công ty trên thị trường.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/ Plans, orientations of the Board of Directors

Tiếp tục lựa chọn phương án đầu tư tài chính có hiệu quả, linh hoạt, chủ động giải quyết các đầu tư có lãi đúng thời điểm và luân chuyển vốn hiệu quả, làm tốt công tác hỗ trợ và kiểm soát các Công ty cổ phần đã góp vốn để tăng lợi nhuận, đảm bảo an toàn và phát triển vốn.

- Bám sát kế hoạch đầu tư của VNPT và các công ty lớn: VNPT- Vinaphone, VNPT-Net, Mobil'one.... lập lại quan hệ với khách hàng cũ ERICSSON, HUAWEI...

- Tăng cường đoàn kết nội bộ, thực hiện việc quản lý tốt có hiệu quả đảm bảo đúng các quy chế và pháp luật quy định.

- Tập trung chỉ đạo hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016.

V. Quản trị công ty/Corporate governance (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này)/Non-listed organizations are not obliged to disclose the information in this Section).

1. Hội đồng quản trị/ Board of Directors

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/Members and structure of the Board of Directors: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác/ (list of members of the Board of Management, percentages of ownership in voting shares and other securities issued by the company, clearly Specify independent and other members; number of positions that a member the Board of Management held in other companies).

- Danh sách thành viên Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết	Ghi chú
1	Nguyễn Đình Tuấn	Chủ tịch HĐQT	10,94%	T/v không điều hành
2	Phan Sỹ Kiên	Phó CT. H ĐQT	10,94%	T/v điều hành
3	Nguyễn Văn Minh	Ủy viên HĐQT	11,32%	T/v điều hành
4	Vũ Thành Trung	Ủy viên HĐQT	0%	T/v không điều hành
5	Đặng Phan Dũng	Ủy viên HĐQT	0.018%	T/v điều hành

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/*The committees of the Board of Director*: (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban/*Listing the committees of the Board of Directors and members of each committee*). Không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị/*Activities of the Board of Directors*: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*Assessment on the Board of Directors, specifying the number of meetings, contents and results of Board of Directors meetings*.

Trong năm 2015, Hội đồng quản trị Công ty đã tiến hành các phiên họp, ban hành quyết định, bám sát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, HĐQT cũng thường xuyên trao đổi, phối hợp với Ban lãnh đạo giải quyết các vấn đề phát sinh ngoài các lần họp chính thức, tìm phương án tháo gỡ khó khăn kịp thời định hướng hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Thống nhất với Ban lãnh đạo Công ty khẩn trương thực hiện các nội dung mà Nghị quyết của HĐQT, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đã đề ra.

- HĐQT Công ty TST dựa trên chức năng nhiệm vụ của mình thực hiện quản lý, chỉ đạo hoạt động sxkd của Công ty, cũng như thực hiện việc giám sát Tổng giám đốc điều hành và cá nhân bộ quản lý khác. Kết quả xin báo cáo tình hình hoạt động của năm 2015 như sau:

+ Công tác quản trị:

- Hội đồng quản trị cùng Ban lãnh đạo Công ty đã định hướng và tích cực triển khai nhiều hoạt động sxkd phù hợp với điều kiện thực tế để hoàn thành kế hoạch sxkd năm. Bảo toàn vốn doanh nghiệp, chỉ tiêu lợi nhuận hợp lý với phương châm tinh giảm bộ máy quản lý và tổ chức sản xuất của Công ty nhằm đảm bảo bộ máy gọn nhẹ hoạt động hiệu quả, giảm thiểu tối đa chi phí quản lý, ổn định việc làm, đảm bảo đời sống CBCNV, tận dụng mặt bằng cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có.

- HĐQT thông nhất và chỉ đạo Ban lãnh đạo Công ty xây dựng các phương án, giải pháp phát triển kinh doanh, nâng cao trách nhiệm trong việc bảo toàn và phát triển vốn tại Công ty. Tiếp tục giữ vững và phát triển thị trường truyền thống, bên cạnh đó nâng cao năng lực kỹ thuật thực hiện phát triển dịch vụ thị trường mới đặc biệt là dịch vụ ngoài ngành, tập trung vào các dịch vụ thu hồi được vốn nhanh, hiệu quả.

- Phiên họp ngày 12/05/2015: Làm thủ tục vay vốn Ngân hàng tại NHTM cổ phần Sài Gòn Hà Nội.

- Phiên họp ngày 11/05/2015: Thông qua báo cáo kết quả sxkd năm 2014 và phương án kế hoạch sản xuất kinh năm 2015.

-Phiên họp ngày 30/9/2015: Làm thủ tục vay vốn Ngân hàng TMCP Quân Đội.

+ Công tác bảo toàn và phát triển vốn:

Chỉ đạo lãnh đạo đối với công việc bảo toàn vốn, công tác thu hồi công nợ, công tác hạch toán kế toán chính xác, đầy đủ đúng quy định của Pháp luật và cung cấp thông tin kịp thời cho HĐQT để có quyết sách kịp thời. Giảm thiểu việc sử dụng tín dụng của Ngân hàng.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập/*Activities of independent members of the Board of Directors*. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị/*Activities of the committees of the Board of Directors*: (đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*assessment of activities of the committees of the Board of Directors, specifying the number of meetings of each committee, contents and results of the meetings*). Không có.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm/*List of members of the Board of Directors possessing certificates on corporate governance. List of members of the Board of Directors participating in corporate governance training programs in the year*. Không có.

2. Ban Kiểm soát/*Board of Supervisors*

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/*Members and structure of the Board of Supervisors*: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành/*list of members of the Board of Supervisors, percentages of ownership in voting shares and other securities issued by the company*).

- Danh sách ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết	Ghi chú
1	Hoàng Thị Nghĩa Ninh	Tr. Ban K/soát	0,21%	T/v không điều hành
2	Phan Thị Phương Dung	Ủy viên BKS	0%	T/v điều hành
3	Phạm Nhật Quang	Ủy viên BKS	0%	T/v không điều hành

b) Hoạt động của Ban kiểm soát/*Activities of the Board of Supervisors*: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*Assessment of the Board of Supervisors, specifying the number of meetings, contents and results of the Board of Supervisors meetings*).

Trong năm 2015, Ban kiểm soát đã tổ chức cuộc họp định kỳ và tham dự một số buổi họp Hội đồng quản trị của Công ty.

- Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Công ty trong việc quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Hội đồng quản trị, Ban điều hành Công ty năm 2015, cụ thể: Kiểm tra Báo cáo tài chính 6 tháng, báo cáo tài chính năm 2015; xem xét báo cáo của Công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi trình Hội đồng quản trị chấp thuận; Tham gia ý kiến về một số nội dung thảo luận tại các phiên họp Hội đồng quản trị được tham dự.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/*Transactions, remunerations and interests of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors*

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/*Salary, rewards, remuneration and benefits*: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hóa bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ/*Salary, rewards, remuneration and other benefits and expenses for each member of the Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director and General Director and managers. Values of such remuneration, benefits and expenses shall be disclosed in details for each person. Non-material benefits or interests which have not been/cannot be quantified by cash shall be listed and accounted for sufficiently*).

- Các khoản lương, thưởng của thành viên HĐQT, BKS là: **1.467.928.841đ**
0đ

- Thù lao HĐQT và BKS năm 2015:

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ/*Transactions of internal shareholders*: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about share transactions of the members of Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director (General Director), Chief Accountant, managers, Company Secretary, major shareholders and the affiliated persons*). Không có.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ/*Contracts or transactions with internal*

shareholders: (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about the contracts, or transactions that Company's members of the Board of Supervisors, Director (General Director), managers and affiliated persons entered into or executed in the year with the company, subsidiaries, other companies in which the company hold the control rights.* Không có.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/ *Implementation of regulations on corporate governance*: (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty/*Clearly specify the contents which have not been implemented in accordance to the law on corporate governance. Reasons, solutions and remediation plans/plans to improve efficiency in corporate governance*).

VI. Báo cáo tài chính/ *Financial statements*

1. Ý kiến kiểm toán/Auditor's opinions

2. *Báo cáo tài chính được kiểm toán/Audited financial statements* (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên/*Audited annual financial statements include: Balance sheet; Income statement; Cash flow statement; Financial Statements Explanation. In case the company has to prepare consolidated or general Financial Statements in accordance to the law on accounting and audit, the Financial Statements presented in the Annual Reports shall be the consolidated Financial Statements; and the addresses where the financial statements of the parent company or the general Financial Statements or the financial statements of superior accounting units to be published and provided*).

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Sỹ Kiên



Số: 264/2016/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2016, từ trang 07 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong quá trình kiểm toán, chúng tôi không thể tiếp cận được với các bằng chứng kiểm toán cần thiết để khẳng định được tính trung thực và hợp lý về số liệu của chi nhánh Hồ Chí Minh (đã giải thể ngày 26 tháng 3 năm 2013) đang được sử dụng để tổng hợp vào báo cáo của Công ty mẹ. Cụ thể:

	<u>31 tháng 12 năm 2015</u>	<u>31 tháng 12 năm 2014</u>
Phải thu thương mại thuần	1.277.165.908	1.277.165.908
Phải thu khác	12.753.473.404	12.753.473.404
Hàng tồn kho	1.327.799.572	1.327.799.572
Tài sản khác	177.418.736	177.418.736
	<u>15.535.857.620</u>	<u>15.535.857.620</u>
Phải trả thương mại	2.807.326.139	2.807.326.139
Chi phí phải trả	6.253.418.069	6.253.418.069
Chi phí phải trả khác	1.990.198.309	1.990.198.309
	<u>11.050.942.517</u>	<u>11.050.942.517</u>

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Chi nhánh Hà Nội



Nguyễn Hoàng Đức - Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0368-2013-008-1

Trần Anh Tuấn - Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1708-2013-008-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2016

HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		147.700.910.851	120.065.037.958
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.673.457.382	6.776.251.383
1. Tiền	111		4.453.457.382	6.556.251.383
2. Các khoản tương đương tiền	112		220.000.000	220.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		114.905.083.477	91.561.665.433
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	74.548.249.207	60.696.236.773
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	8.750.690.573	1.836.434.522
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	36.126.920.415	33.255.721.588
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(4.656.944.519)	(4.362.895.251)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	136.167.801	136.167.801
IV. Hàng tồn kho	140		27.184.259.293	21.186.264.542
1. Hàng tồn kho	141	V.8	27.600.786.091	21.186.264.542
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.8	(416.526.798)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		938.110.699	540.856.600
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	151.434.097	128.543.618
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		150.915.712	7.779.425
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	635.760.890	404.533.557
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		61.457.327.636	61.263.946.393
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		150.807.242	92.105.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	150.807.242	92.105.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		39.603.740.865	39.389.711.557
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	14.895.712.865	14.542.359.705
<i>Nguyên giá</i>	222		62.159.408.631	60.353.587.869
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(47.263.695.766)	(45.811.228.164)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	24.708.028.000	24.847.351.852
<i>Nguyên giá</i>	228		25.891.037.818	25.891.037.818
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.183.009.818)	(1.043.685.966)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.054.313.636	1.601.041.636
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	1.054.313.636	1.601.041.636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		19.444.925.017	18.689.035.194
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2a	13.905.829.298	13.149.939.475
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	5.890.000.000	5.890.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	(350.904.281)	(350.904.281)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.203.540.876	1.492.053.006
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	1.203.540.876	1.492.053.006
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		209.158.238.487	181.328.984.351

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		102.094.501.313	75.591.392.869
I. Nợ ngắn hạn	310		100.864.251.313	74.409.292.869
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	17.873.889.757	18.119.729.830
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	970.109.667	934.762.765
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3.883.707.293	2.703.232.780
4. Phải trả người lao động	314		4.591.058.530	4.125.394.227
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	15.476.422.369	10.315.436.327
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	32.468.989.275	30.522.397.448
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	25.502.850.980	7.591.116.050
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		97.223.442	97.223.442
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.230.250.000	1.182.100.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	1.230.250.000	1.182.100.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

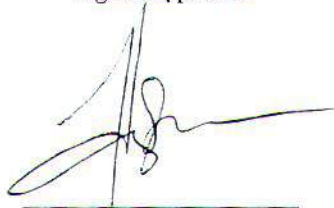
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		107.063.737.174	105.737.591.482
I. Vốn chủ sở hữu	410		107.063.737.174	105.737.591.482
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	48.000.000.000	48.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48.000.000.000	48.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.19	49.699.560.000	49.699.560.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19	9.253.201.018	11.101.830.563
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.19	119.132.759	119.132.759
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	(17.132.488.615)	(20.298.271.144)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(20.782.701.503)	(20.298.271.144)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.650.212.888	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.20	17.124.332.012	17.115.339.305
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		209.158.238.487	181.328.984.351

Người lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Kế toán trưởng



Trần Trung Hiếu

Lập, ngày 30 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phan Sỹ Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	77.312.619.177	67.581.538.938
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		77.312.619.177	67.581.538.938
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	62.938.308.781	53.458.185.502
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.374.310.396	14.123.353.436
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	184.373.076	438.687.513
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	838.677.366	633.797.961
Trong đó: chi phí lãi vay	23		780.767.328	517.678.883
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		755.889.823	556.663.948
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.957.484.735	2.353.369.074
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	11.648.328.763	9.442.769.441
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		870.082.431	2.688.768.422
12. Thu nhập khác	31	VI.7	2.869.990.980	1.268.689.374
13. Chi phí khác	32	VI.8	6.379.864	314.269.172
14. Lợi nhuận khác	40		2.863.611.116	954.420.202
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.733.693.547	3.643.188.624
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	74.487.952	118.948.902
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>3.659.205.595</u>	<u>3.524.239.721</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		<u>3.650.212.888</u>	<u>3.458.497.786</u>
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		<u>8.992.707</u>	<u>65.741.936</u>
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	<u>760</u>	<u>721</u>
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	<u>760</u>	<u>721</u>

Người lập biểu

Son Hồng Sơn

Kế toán trưởng

Trần Trung Hiếu

Lập, ngày 30 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc

Phan Sỹ Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.733.693.547	3.643.188.624
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.586.798.692	2.940.742.107
- Các khoản dự phòng	03	710.576.066	(3.835.391.660)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	13.705.010	(41.306.038)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(521.468.529)	(303.734.169)
- Chi phí lãi vay	06	780.767.328	517.678.883
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.304.072.114	2.921.177.746
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(24.055.906.881)	1.996.175.599
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.414.521.549)	(12.930.088.760)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	7.898.827.380	(3.188.820.327)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	265.621.651	4.999.739.637
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(780.767.328)	(517.678.883)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(145.543.853)	(51.021.088)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	104.819.642	3.184.230.581
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.437.879.545)	(1.212.801.407)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(18.261.278.369)	(4.799.086.902)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.254.100.000)	(581.168.762)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	372.450.364	377.973.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	2.734.234.676
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	138.240.000	95.842.943
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.743.409.636)	2.626.882.493

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm nay		Năm trước	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-		-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-		-
3. Tiền thu từ đi vay	33		27.604.720.380		9.480.627.126
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.692.985.450)		(8.227.011.076)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.290.000)		(49.561.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>17.901.444.930</i>		<i>1.204.055.050</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(2.103.243.075)		(968.149.359)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	6.776.251.383		7.743.306.734
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		449.074		1.094.008
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	4.673.457.382		6.776.251.383

Người lập biểu

Sơn Hồng Sơn

Kế toán trưởng

Trần Trung Hiếu

Lập, ngày 30 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phan Sỹ Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng và lắp đặt.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.
- Cho thuê máy móc, thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Nhóm Công ty

Nhóm Công ty bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Danh sách Công ty con được hợp nhất

Công ty chi đầu tư vào Công ty con là Công ty Cổ phần Huawei – TST Việt Nam có trụ sở chính tại số 164 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là sản xuất các loại sợi cáp quang, sản xuất và kinh doanh các loại phụ kiện thiết bị đồng bộ kèm theo các loại cáp quang, các thiết bị vật tư, nguyên liệu chuyên ngành viễn thông, truyền hình, công nghệ thông tin, điện tử tin học dân dụng, công nghiệp và điều khiển tự động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 51% (số đầu năm là 51%).

5b. Danh sách Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Công ty chi đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam Vina - OFC có trụ sở chính tại số Dốc Vân, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là sản xuất thiết bị điện và dịch vụ đo kiểm cáp quang. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty liên kết này là 25% (số đầu năm là 25%).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Nhóm Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Các quy định kế toán mới này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu của Nhóm Công ty và Nhóm Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 do vậy các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Nhóm Công ty có 155 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Nhóm Công ty (số đầu năm là 131 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Các Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Nhóm Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, các thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Nhóm Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Nhóm Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Nhóm Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Nhóm Công ty khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Nhóm Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Nhóm Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Nhóm Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí tập hợp cho các công trình dở dang.

Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Nhóm Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí giải thể

Chi phí giải thể các chi nhánh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 12
Máy móc và thiết bị	3
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Nhóm Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Nhóm Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

13. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phân vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

14. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Nhóm Công ty đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Nhóm Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Nhóm Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Nhóm Công ty đã tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

22. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng từ được những lợi ích còn lại về tài sản của Nhóm Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Nhóm Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	124.550.210	361.610.637
Tiền gửi ngân hàng	4.328.907.172	6.194.640.746
Các khoản tương đương tiền <i>(Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)</i>	220.000.000	220.000.000
Cộng	<u>4.673.457.382</u>	<u>6.776.251.383</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Nhóm Công ty bao gồm đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Nhóm Công ty như sau:

2a. Đầu tư vào công ty liên kết

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần cáp Quang Việt Nam Vina – OFC, là một công ty thành lập ngày 16 tháng 6 năm 2008 tại Hà Nội. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất các loại sợi cáp quang, sản xuất và kinh doanh các loại phụ kiện thiết bị đồng bộ kèm theo các loại cáp quang, các thiết bị vật tư, nguyên liệu chuyên ngành viễn thông, truyền hình, công nghệ thông tin, điện tử tin học dân dụng, công nghiệp và điều khiển tự động. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 14.140.000.000 VND, tương đương 25% vốn điều lệ (số đầu năm là 14.140.000.000 VND, tương đương 25% vốn điều lệ).

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Giá gốc	14.140.000.000	14.140.000.000
Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	(234.170.702)	(990.060.525)
Cộng	<u>13.905.829.298</u>	<u>13.149.939.475</u>

Giá trị phần sở hữu của Công ty tại công ty liên kết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	13.149.939.475	12.593.275.527
Góp vốn		
Phần lãi hoặc lỗ	755.889.823	556.663.948
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Số cuối năm	<u>13.905.829.298</u>	<u>13.149.939.475</u>

Giao dịch với công ty liên kết

Nhóm Công ty không phát sinh giao dịch với công ty liên kết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam và Thiết bị Bưu điện	4.930.000.000	(350.904.281)	4.930.000.000	(350.904.281)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Hạ tầng mạng thông tin di động (MOBI - I)	960.000.000		960.000.000	
Cộng	5.890.000.000	(350.904.281)	5.890.000.000	(350.904.281)

Giá trị hợp lý

Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(350.904.281)	(350.904.281)
Trích lập dự phòng bổ sung		
Số cuối năm	(350.904.281)	(350.904.281)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	74.548.249.207	60.696.236.773
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông – VITECO	12.914.493.240	-
Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Bắc - Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	9.538.706.565	1.428.036.535
Trung tâm Hạ tầng mạng Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	6.866.847.900	-
Trung tâm Dịch vụ viễn thông Khu vực 2	-	16.341.992.724
Ban quản lý Dự án các công trình viễn thông	15.030.241.751	13.885.324.026
Các khách hàng khác	30.197.959.751	30.468.920.023
Cộng	74.548.249.207	60.696.236.773

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>		
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	8.750.690.573	1.836.434.522
Công ty TNHH Smatec	7.691.250.000	747.320.000
Công ty Cổ phần Vi điện tử Thái Bình Dương (Pacipab)	633.900.000	633.900.000
Các nhà cung cấp khác	425.540.573	455.214.522
Cộng	8.750.690.573	1.836.434.522

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>				
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>36.126.920.415</i>	<i>(4.146.095.234)</i>	<i>33.255.721.588</i>	<i>(3.852.045.966)</i>
Phải thu cán bộ công nhân viên	5.264.243.868	(1.919.569.484)	4.703.137.923	(1.919.569.484)
Phải thu Smatec về tiền phạt vi phạm hợp đồng cung cấp và lắp đặt thiết bị SMU	1.124.688.840	-	1.124.688.840	-
Tạm ứng	13.314.075.061	-	12.734.648.659	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	451.338.387	-	449.462.871	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	15.972.574.259	(2.226.525.750)	14.243.783.295	(1.932.476.482)
Cộng	36.126.920.415	(4.146.095.234)	33.255.721.588	(3.852.045.966)

5b. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký cược, ký quỹ

6. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các bên liên quan</i>				
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>4.656.944.519</i>		<i>4.362.895.251</i>	
Nghiêm Xuân Bình - Phải thu tạm ứng công trình	1.145.857.811		1.145.857.811	
Đình Châu Giang - Phải thu tạm ứng công trình	203.814.768		203.814.768	
Phải thu do chi quá tiền lương của Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế đã giải thể	1.499.798.702		1.499.798.702	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	1.807.473.238		1.513.423.970	
Cộng	4.656.944.519		4.362.895.251	

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu năm	4.362.895.251		4.362.895.251
Trích lập dự phòng bổ sung	294.049.268		294.049.268
Số cuối năm	4.656.944.519		4.656.944.519

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

7. Tài sản thiếu chờ xử lý
Là Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.059.548.657	(416.526.798)	6.675.887.142	
Công cụ, dụng cụ	58.068.636		141.711.336	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20.232.771.436		12.994.154.466	
Hàng hóa	1.250.397.362		1.374.511.598	
Cộng	27.600.786.091	(416.526.798)	21.186.264.542	

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm		
Trích lập dự phòng bổ sung	416.526.798	
Hoàn nhập dự phòng		
Số cuối năm	416.526.798	

9. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	135.434.097	126.743.618
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	16.000.000	1.800.000
Cộng	151.434.097	128.543.618

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí giải thể các chi nhánh	859.233.551	751.264.963
Chi phí cải tạo trụ sở công ty	162.285.891	264.782.243
Chi phí công cụ, dụng cụ	173.343.101	476.005.800
Các chi phí trả trước dài hạn khác	8.678.333	
Cộng	1.203.540.876	1.492.053.006

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

10. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá	23.147.824.820	25.666.976.654	10.300.097.186	1.082.385.409	156.303.800	60.353.587.869
Số đầu năm		634.578.000	1.917.600.000	248.650.000		2.800.828.000
Mua trong năm			(995.007.238)			(995.007.238)
Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối năm	23.147.824.820	26.301.554.654	11.222.689.948	1.331.035.409	156.303.800	62.159.408.631
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4.786.330.055	21.390.823.378	5.357.200.004	1.067.061.522	156.303.800	32.757.718.759
Chờ thanh lý						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	12.529.339.645	24.170.130.106	7.896.830.579	1.067.061.522	147.866.312	45.811.228.164
Khấu hao trong năm	1.218.104.464	626.616.985	542.270.132	52.045.771	8.437.488	2.447.474.840
Thanh lý, nhượng bán			(995.007.238)			(995.007.238)
Số cuối năm	13.747.444.109	24.796.747.091	7.444.093.473	1.119.107.293	156.303.800	47.263.695.766
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	10.618.485.175	1.496.846.548	2.403.266.607	15.323.887	8.437.488	14.542.359.705
Số cuối năm	9.400.380.711	1.504.807.563	3.778.596.475	211.928.116		14.895.712.865
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng						
Đang chờ thanh lý						

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

11. Tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Chương trình phần mềm</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	25.731.037.818	160.000.000	25.891.037.818
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số cuối năm	25.731.037.818	160.000.000	25.891.037.818
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		160.000.000	
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	883.685.966	160.000.000	1.043.685.966
Khấu hao trong năm	139.323.852		139.323.852
Số cuối năm	1.023.009.818	160.000.000	1.183.009.818
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	24.847.351.852		24.847.351.852
Số cuối năm	24.708.028.000		24.708.028.000
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời không sử dụng			
Đang chờ thanh lý			

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào tài sản cố định trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Mua sắm tài sản cố định	546.728.000	2.254.100.000	(2.800.828.000)	
Xây dựng cơ bản dở dang công trình trụ sở Chi nhánh Cần Thơ	1.054.313.636			1.054.313.636
Cộng	1.601.041.636	2.254.100.000	(2.800.828.000)	1.054.313.636

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>17.873.889.757</i>	<i>18.119.729.830</i>
Công ty Cổ phần Công nghệ Radcom Việt Nam	2.038.261.000	9.790.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện Miền Trung	1.040.945.950	1.140.945.950
Công ty Huawei Tech Investment Co, Ltd	1.859.129.400	5.084.420.560
Các nhà cung cấp khác	12.935.553.407	11.884.573.320
Cộng	17.873.889.757	18.119.729.830

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>		
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<i>970.109.667</i>	<i>934.762.765</i>
Nec Corporation	109.973.600	109.973.600
Công ty mạng lưới Viettel – Tập đoàn Viễn thông Quân Đội	103.479.993	96.190.000
Ông Nguyễn Minh Ngọc	120.000.000	120.000.000
Các khách hàng khác	636.656.074	608.599.165
Cộng	<u>970.109.667</u>	<u>934.762.765</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.550.078.754	146.879.168	8.624.163.398	(7.572.672.590)	3.657.834.035	203.143.641
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			59.460.451	(59.460.451)		
Thuế xuất, nhập khẩu			2.716.905	(2.716.905)		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	157.037.140	38.199.350	74.487.952	(145.543.853)	85.981.239	38.199.350
Thuế thu nhập cá nhân	173.796.651	497.262	279.854.073	(313.758.705)	139.892.019	497.262
Các loại thuế khác	(177.679.765)	218.957.777	15.716.905	(13.000.000)		393.920.637
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			1.000.000	(1.000.000)		
Cộng	2.703.232.780	404.533.557	9.057.399.684	(8.108.152.504)	3.883.707.293	635.760.890

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Nhóm Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Nhóm Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty mẹ: phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Công ty con: Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 21221.000071 ngày 15 tháng 10 năm 2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 15% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất các thiết bị viễn thông trong 12 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 03 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

Năm 2015 là năm thứ tám Công ty được hưởng ưu đãi về thuế suất và là năm thứ tư Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.733.693.547	3.643.188.624
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(436.756.063)	109.539.472
- Các khoản điều chỉnh tăng	323.430.962	667.297.428
- Các khoản điều chỉnh giảm	(760.187.025)	(557.757.956)
Thu nhập chịu thuế	3.296.937.484	3.752.728.096
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế tại công ty mẹ	2.924.497.724	3.212.051.267
Thu nhập chịu thuế tại công ty con	372.439.760	540.676.828
Lỗi các năm trước được chuyển của công ty mẹ	(2.924.497.724)	(3.212.051.267)
Thu nhập tính thuế	372.439.760	540.676.828
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	74.487.952	118.948.902

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Nhóm Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các loại thuế khác

Nhóm Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>15.476.422.369</i>	<i>10.315.436.327</i>
Giá vốn trích trước	6.916.400.804	1.746.993.703
Chi phí phải trả tại Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	6.253.418.069	6.253.418.069
Chi phí thuế nhà thầu nước ngoài	1.879.770.228	1.879.770.228
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	426.833.268	435.254.327
Cộng	15.476.422.369	10.315.436.327

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

17. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác**17a. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>1.400.000.000</i>	-
Ông Phan Sỹ Kiên - Vay không lãi suất	400.000.000	-
Ông Trần Trung Hiếu - Vay không lãi suất	1.000.000.000	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>31.068.989.275</i>	<i>30.522.397.448</i>
Kinh phí công đoàn	641.655.993	535.546.660
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	619.305.928	68.961.048
Phải trả cán bộ công nhân viên về chi phí thực hiện công trình	20.379.011.318	20.280.793.808
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.486.994	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.178.191.417	5.188.481.417
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4.242.337.625	4.448.614.515
Cộng	<u>32.468.989.275</u>	<u>30.522.397.448</u>

17b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>1.230.250.000</i>	<i>1.182.100.000</i>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.230.250.000	1.182.100.000
Cộng	<u>1.230.250.000</u>	<u>1.182.100.000</u>

18. Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>25.502.850.980</i>	<i>25.502.850.980</i>	<i>7.591.116.050</i>	<i>7.591.116.050</i>
Vay ngắn hạn ngân hàng	16.542.850.980	16.542.850.980	5.591.116.050	5.591.116.050
Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ba Đình	6.509.068.080	6.509.068.080		
Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Trung tâm kinh doanh	621.309.000	621.309.000		
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	9.412.473.900	9.412.473.900	5.591.116.050	5.591.116.050
Vay ngắn hạn tổ chức khác	7.460.000.000	7.460.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Vay Công ty TNHH Smatec	7.460.000.000	7.460.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Vay ngắn hạn các cá nhân	1.500.000.000	1.500.000.000		
Vay Ông Lưu Hồng Quán	150.000.000	150.000.000		
Vay Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	1.000.000.000	1.000.000.000		
Vay Ông Lê Ngọc Hóa	150.000.000	150.000.000		
Vay Ông Lê Việt An	200.000.000	200.000.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trái phiếu thường ngắn hạn				
Vay dài hạn đến hạn trả				
Nợ thuê tài chính đến hạn trả				
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả				
Cộng	25.502.850.980	25.502.850.980	7.591.116.050	7.591.116.050

Nhóm Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số tiền vay			
	Số đầu năm	phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	5.591.116.050	18.879.720.380	(7.927.985.450)	16.542.850.980
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	2.000.000.000	5.460.000.000	-	7.460.000.000
Vay ngắn hạn các cá nhân		3.265.000.000	(1.765.000.000)	1.500.000.000
Cộng	7.591.116.050	27.604.720.380	(9.692.985.450)	25.502.850.980

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư Vốn Cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	48.000.000.000	49.699.560.000	9.041.876.184	2.059.954.379	1.102.199.009	(22.240.280.671)	87.663.308.901
Lợi nhuận trong năm trước						3.458.497.786	3.458.497.786
Trích lập các quỹ						(669.136.311)	(669.136.311)
Chỉ quỹ trong năm					(983.066.250)		(983.066.250)
Trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát						(847.351.948)	(847.351.948)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát 2013						(388.510.214)	(388.510.214)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát 2014						(458.841.734)	(458.841.734)
Phân loại theo thông tư 200			2.059.954.379	(2.059.954.379)			-
Số dư cuối năm trước	48.000.000.000	49.699.560.000	11.101.830.563		119.132.759	(20.298.271.144)	88.622.252.178
Số dư đầu năm nay	48.000.000.000	49.699.560.000	11.101.830.563		119.132.759	(20.298.271.144)	88.622.252.178
Lợi nhuận trong năm						3.650.212.888	3.650.212.888
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi						(484.430.358)	(484.430.358)
Chỉ quỹ trong năm (*)			(1.848.629.545)				(1.848.629.545)
Số dư cuối năm nay	48.000.000.000	49.699.560.000	9.253.201.018		119.132.759	(17.132.488.614)	89.939.405.163

(*) Chỉ quỹ Đầu tư phát triển theo Quy chế Tài chính và Điều lệ Công ty để đào tạo, nâng cao trình độ cho cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của các cổ đông	48.000.000.000	48.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	49.699.560.000	49.699.560.000
Cộng	97.699.560.000	97.699.560.000

19c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	4.800.000	4.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.800.000	4.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000.000 VND.

20. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	17.115.339.305	17.049.597.369
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	8.992.707	65.741.936
Số cuối năm	17.124.332.012	17.115.339.305

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

21a. Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	539,33	2.586,88

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	8.273.318.781	498.356.465
Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.997.792.622	43.492.904.088
Doanh thu hợp đồng xây lắp	39.041.507.774	23.590.278.385
Cộng	77.312.619.177	67.581.538.938

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Nhóm Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.185.337.049	342.167.749
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.389.292.395	32.155.814.994
Giá vốn của hoạt động xây lắp	33.363.679.337	20.960.202.759
Cộng	62.938.308.781	53.458.185.502

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	10.778.165	95.842.943
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	15.250.985	35.526.775
Cổ tức, lợi nhuận được chia	138.240.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	12.429.557	216.718.532
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4.297.202	41.306.038
Doanh thu tài chính khác	3.377.167	49.293.225
Cộng	184.373.076	438.687.513

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	780.767.328	517.678.883
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	9.747.852	74.173.975
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	18.002.212	
Chi phí tài chính khác	30.159.974	41.945.103
Cộng	838.677.366	633.797.961

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên		163.407.570
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	16.233.071	868.182
Chi phí bảo hành	267.366.943	8.835.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.593.003.743	2.053.768.403
Chi phí bằng tiền khác	80.880.978	126.489.481
Cộng	<u>1.957.484.735</u>	<u>2.353.369.074</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	4.781.860.224	6.579.042.931
Chi phí đồ dùng văn phòng	270.141.065	282.654.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	717.042.888	710.739.287
Thuế, phí và lệ phí	26.699.514	75.534.892
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	294.049.268	(3.835.391.660)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.761.076.158	4.871.952.150
Chi phí bằng tiền khác	797.459.646	758.237.058
Cộng	<u>11.648.328.763</u>	<u>9.442.769.441</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư	372.450.364	207.891.226
Thu nhập từ các khoản không phải trả lại khách hàng	1.412.730.614	
Thu tiền thanh lý công cụ dụng cụ		162.895.200
Hoàn nhập chi phí bảo hành sản phẩm		377.792.885
Thu nhập do Công ty Huawei Tech Investmen giảm giá sản phẩm	1.080.310.000	
Đánh giá tăng các tài sản tại thời điểm chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp		203.208.187
Thu nhập khác	4.500.002	316.901.876
Cộng	<u>2.869.990.980</u>	<u>1.268.689.374</u>

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Xử lý công nợ		251.867
Chi phí thanh lý vật tư		110.369.288
Phạt do vi phạm hợp đồng		22.038.000
Thuế bị phạt, bị truy thu	5.091.033	133.106.578
Chi phí không có hóa đơn chứng từ		23.009.823
Chi phí khác	1.288.831	25.493.616
Cộng	<u>6.379.864</u>	<u>314.269.172</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

9. Lãi trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.650.212.888	3.458.497.786
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	3.650.212.888	3.458.497.786
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	4.800.000	4.800.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	760	721

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Nhóm Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Ông Phan Sỹ Kiên		
Cho vay không lãi suất	400.000.000	-

Ông Trần Trung Hiếu

Cho vay không lãi suất

1.000.000.000

-

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương và các khoản thu nhập khác	1.467.928.841	1.783.840.117
Cộng	1.467.928.841	1.783.840.117

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Nhóm công ty chỉ có Công ty Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam Vina – OFC là công ty liên kết.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Nhóm Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

2. Thông tin về bộ phận

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh thương mại: Bán vật tư.
- Lĩnh vực dịch vụ: Tối ưu hóa, sửa chữa ứng cứu, bảo dưỡng, tư vấn thiết kế, cho thuê nhà trạm.
- Lĩnh vực xây lắp: lắp đặt các dịch vụ hạ tầng viễn thông

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực dịch vụ	Lĩnh vực xây lắp	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	8.273.318.781	29.997.792.622	39.041.507.774	77.312.619.177
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.273.318.781	29.997.792.622	39.041.507.774	77.312.619.177
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(912.018.268)	9.608.500.227	5.677.828.437	14.374.310.396
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(13.605.813.498)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				768.496.898
Doanh thu hoạt động tài chính				184.373.076
Chi phí tài chính				(838.677.366)
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				755.889.823
Thu nhập khác				2.869.990.980
Chi phí khác				(6.379.864)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(74.487.952)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				3.659.205.595
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	242.194.537	878.160.469	1.142.907.721	2.263.262.727
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	298.333.296	1.081.711.048	1.407.824.597	2.787.868.941

HÀNG
LƯU
HÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực dịch vụ	Lĩnh vực xây lắp	Cộng
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	498.356.465	43.492.904.088	23.590.278.385	67.581.538.938
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	498.356.465	43.492.904.088	23.590.278.385	67.581.538.938
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	156.188.716	11.337.089.094	2.630.075.626	14.123.353.436
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(11.796.138.515)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				2.327.214.921
Doanh thu hoạt động tài chính				438.687.513
Chi phí tài chính				(633.797.961)
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				556.663.948
Thu nhập khác				1.268.689.374
Chi phí khác				(314.269.172)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(118.948.902)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				3.524.239.721
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	18.117.686	1.581.179.031	857.621.589	2.456.918.306
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	13.963.781	1.218.656.566	660.991.677	1.893.612.024

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực dịch vụ	Lĩnh vực xây lập	Cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận				
Tài sản phân bổ cho bộ phận	20.217.272.545	73.304.748.098	95.404.616.226	188.926.636.868
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				20.231.601.619
Tổng tài sản				209.158.238.487
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận				
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	10.018.363.420	36.325.058.450	47.276.313.619	93.619.735.490
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				8.474.765.823
Tổng nợ phải trả				102.094.501.313
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận				
Tài sản phân bổ cho bộ phận	17.360.179.534	62.945.364.409	81.922.092.232	162.227.636.175
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				19.101.348.176
Tổng tài sản				181.328.984.351
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận				
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	7.358.388.427	26.680.394.642	34.723.982.793	68.762.765.862
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				6.828.627.007
Tổng nợ phải trả				75.591.392.869

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Nhóm Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Số liệu so sánh

3a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Nhóm Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

“Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Nhóm Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

3b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Việc chế độ kế toán mới không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu trước điều chỉnh</u>	<u>Các điều chỉnh</u>	<u>Số liệu sau điều chỉnh</u>	<u>Ghi chú</u>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất					
Phải thu ngắn hạn khác	136	20.071.610.058	13.184.111.530	33.255.721.588	(i)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	136.167.801	136.167.801	(i)
Tài sản ngắn hạn khác	155	13.320.279.331	(13.320.279.331)	-	(i)
Phải thu dài hạn khác	216	-	92.105.000	92.105.000	(ii)
Tài sản dài hạn khác	268	92.105.000	(92.105.000)	-	(ii)
Quỹ đầu tư phát triển	418	9.041.876.184	2.059.954.379	11.101.830.563	(iii)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất					
Thu nhập khác	31	1.446.278.148	177.588.774	1.268.689.374	(iv)
Chi phí khác	32	491.857.946	177.588.774	314.269.172	(iv)

- (i) Trình bày lại khoản tạm ứng và ký quỹ ngắn hạn từ chỉ tiêu “tài sản ngắn hạn khác” sang chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn khác”; và trình bày lại khoản tài sản thiếu chờ xử lý từ chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn khác” sang chỉ tiêu “Tài sản thiếu chờ xử lý”.
- (ii) Trình bày lại khoản ký cược, ký quỹ dài hạn từ chỉ tiêu “Tài sản dài hạn khác” sang chỉ tiêu “Phải thu dài hạn khác”.
- (iii) Xóa chỉ tiêu “Quỹ dự phòng tài chính”, chuyển số dư “Quỹ dự phòng tài chính” sang “Quỹ đầu tư phát triển”.
- (iv) Bù trừ thu từ thanh lý tài sản cố định với giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý để phản ánh lỗ thuần từ hoạt động thanh lý tài sản cố định.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Nhóm Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

4a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Nhóm Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.673.457.382	-	4.673.457.382
Phải thu khách hàng	74.037.399.922	510.849.285	74.548.249.207
Các khoản phải thu khác	31.980.825.181	4.146.095.234	36.126.920.415
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	960.000.000	4.930.000.000	5.890.000.000
Cộng	111.651.682.485	9.586.944.519	121.238.627.004
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.776.251.383	-	6.776.251.383
Phải thu khách hàng	60.185.387.488	510.849.285	60.696.236.773
Các khoản phải thu khác	10.092.840.079	3.852.045.966	13.944.886.045
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	960.000.000	4.930.000.000	5.890.000.000
Cộng	78.014.478.950	9.292.895.251	87.307.374.201

4b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm				
Vay và nợ	25.502.850.980	-	-	25.502.850.980
Phải trả người bán	17.873.889.757	-	-	17.873.889.757
Các khoản phải trả khác	19.727.246.988	1.030.250.000	200.000.000	20.957.496.988
Cộng	63.103.987.725	1.030.250.000	200.000.000	64.334.237.725
Số đầu năm				
Vay và nợ	7.591.116.050	-	-	7.591.116.050
Phải trả người bán	18.119.729.830	-	-	18.119.729.830
Các khoản phải trả khác	20.049.755.701	982.100.000	200.000.000	21.231.855.701
Cộng	45.760.601.581	982.100.000	200.000.000	46.942.701.581

4c. *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Nhóm Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Nhóm Công ty là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Nhóm Công ty như sau:

	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	220.000.000	220.000.000
Vay và nợ	<u>(25.502.850.980)</u>	<u>(6.507.063.850)</u>
(Nợ phải trả) thuần	<u>(25.282.850.980)</u>	<u>(6.287.063.850)</u>

Tại ngày kết thúc năm tài chính, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Nhóm Công ty sẽ giảm/tăng 394.412.475 VND (cùng kỳ năm trước giảm/tăng 136.365.647 VND).

4d. Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.673.457.382	-	6.776.251.383	
Phải thu khách hàng	74.548.249.207	(510.849.285)	60.696.236.773	(510.849.285)
Các khoản phải thu khác	36.126.920.415	(4.146.095.234)	13.944.886.045	(3.852.045.966)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	5.890.000.000	(350.904.281)	5.890.000.000	(350.904.281)
Cộng	<u>121.238.627.004</u>	<u>(5.007.848.800)</u>	<u>87.307.374.201</u>	<u>(4.713.799.532)</u>

Nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay và nợ	25.502.850.980	7.591.116.050
Phải trả người bán	17.873.889.757	18.119.729.830
Các khoản phải trả khác	20.957.496.988	21.231.855.701
Cộng	<u>64.334.237.725</u>	<u>46.942.701.581</u>

Giá trị hợp lý

Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

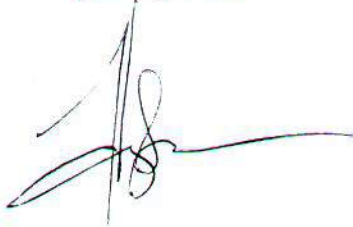
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Kế toán trưởng



Trần Trung Hiếu

Tổng Giám đốc



The stamp is circular with the text: 'CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG' around the top and 'Đ. X. S. B. K. K. D. 0101193129 - 01.16.0' around the bottom. The center contains the company name in Vietnamese: 'CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG' and 'HÀ NỘI'.

Phan Sỹ Kiên